SAO Y
Ký bởi: BỘ Y TẾ
Cơ quan: BỘ Y TẾ
Ngày ký: 17-01-2025 18:21:46 +07:00

BỘ Y TẾ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 07 /2025/TT-BYT	*Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025*

THÔNG TƯ

Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực sức khỏe nghề nghiệp, sức khỏe môi trường và sức khỏe trường học tại cơ sở y tế công lập

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Y tế dự phòng;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực sức khỏe nghề nghiệp, sức khỏe môi trường và sức khỏe trường học tại cơ sở y tế công lập.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực sức khỏe nghề nghiệp, sức khỏe môi trường và sức khỏe trường học tại cơ sở y tế công lập.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực sức khỏe nghề nghiệp, sức khỏe môi trường và sức khỏe trường học tại cơ sở y tế công lập

Ban hành kèm theo Thông tư này định mức kinh tế - kỹ thuật 224 dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực sức khỏe nghề nghiệp, sức khỏe môi trường và sức khỏe trường học tại cơ sở y tế công lập.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 3 năm 2025.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng Cục Y tế dự phòng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Bộ Y tế (Cục Y tế dự phòng) để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Liên Hương

Nơi nhận:
- Ủy ban Xã hội của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (Vụ KGVX, Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các Thứ trưởng Bộ Y tế;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các Bộ, ngành;
- Sở Y tế, Trung tâm KSBT, Trung tâm KDYTQT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, DP, PC (02).

Phụ lục

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ Y TẾ DỰ PHÒNG VỀ LĨNH VỰC SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP, SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE TRƯỜNG HỌC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 07 /2025/TT-BYT ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

01. Đo vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,125000
1.2.2	Pin	Đôi	0,093750
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,250000
1.2.4	Chân giá	Cái	0,000710
1.2.5	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,833333
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,583333

02. Đo bức xạ nhiệt

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,125000
1.2.2	Pin	Đôi	0,062500
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,250000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.4	Chân giá	Cái	0,000710
1.2.5	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,833333
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,583333

03. Đo áp suất

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,125000
1.2.2	Pin	Cái	0,062500
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,250000
1.2.4	Chân giá	Cái	0,000710
1.2.5	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,833333
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,583333

04. Đo thông gió

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Thước dây	Cái	0,010000
1.2.2	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,125000
1.2.3	Pin	Đôi	0,125000
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	0,250000
1.2.5	Chân giá	Cái	0,000710
1.2.6	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,833333
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,583333

05. Đo ánh sáng

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,125000
1.2.2	Pin	Đôi	0,062500
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,250000
1.2.4	Chân giá	Cái	0,000710
1.2.5	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,833333
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,583333

06. Đo tiếng ồn tức thời

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,125000
1.2.2	Pin	Đôi	0,125000
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,250000
1.2.4	Chân giá	Cái	0,000710
1.2.5	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,833333
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,583333

07. Đo tiếng ồn tương đương 30 phút

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,166667
1.2.2	Pin	Đôi	0,166667
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.4	Chân giá	Cái	0,000947
1.2.5	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,833333
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,916667

08. Đo tiếng ồn tương đương 60 phút

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,333333
1.2.2	Pin	Đôi	0,333333
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,666667
1.2.4	Chân giá	Cái	0,001894
1.2.5	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,833333
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,416667

09. Đo tiếng ồn tương đương 240 phút

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	1,000000
1.2.2	Pin	Đôi	1,000000
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	2,000000
1.2.4	Chân giá	Cái	0,005682
1.2.5	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,833333
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,416667

10. Đo tiếng ồn tương đương ca làm việc 480 phút

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	2,000000
1.2.2	Pin	Đôi	2,000000
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	4,000000
1.2.4	Chân giá	Cái	0,011364
1.2.5	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,833333
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	8,416667

11. Đo tiếng ồn phân tích dải tần số

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,125000
1.2.2	Pin	Đôi	0,125000
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,250000
1.2.4	Chân giá	Cái	0,000710
1.2.5	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,833333
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,583333

12. Đo liều ồn cá nhân

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	2,000000
1.2.2	Pin	Cái	1,000000
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	4,000000
1.2.4	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,833333
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	8,416667

13. Đo bức xạ tử ngoại

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,125000
1.2.2	Pin	Đôi	0,125000
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,250000
1.2.4	Chân giá	Cái	0,000710
1.2.5	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,833333
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,583333

14. Đo rung toàn thân tức thời

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,166667
1.2.2	Pin	Đôi	0,166667
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.4	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,583333

15. Đo rung toàn thân tương đương 30 phút

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,200000
1.2.2	Pin	Đôi	0,200000
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,400000
1.2.4	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,916667

16. Đo rung toàn thân tương đương 60 phút

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,333333
1.2.2	Pin	Đôi	0,333333
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,666667
1.2.4	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,416667

17. Đo rung toàn thân tương đương 240 phút

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	1,000000
1.2.2	Pin	Đôi	1,000000
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	2,000000
1.2.4	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,416667

18. Đo rung toàn thân tương đương ca làm việc 480 phút

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	2,000000
1.2.2	Pin	Đôi	2,000000
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	4,000000
1.2.4	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	8,416667

19. Đo rung toàn thân phân tích dải tần số

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,166667
1.2.2	Pin	Đôi	0,166667
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.4	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,583333

20. Đo rung cục bộ tức thời

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,166667
1.2.2	Pin	Đôi	0,166667
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.4	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,583333

21. Đo rung cục bộ tương đương 30 phút

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,200000
1.2.2	Pin	Đôi	0,200000
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,400000
1.2.4	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,916667

22. Đo rung cục bộ tương đương 60 phút

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,333333
1.2.2	Pin	Đôi	0,333333
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,666667
1.2.4	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,416667

23. Đo rung cục bộ tương đương 240 phút

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	1,000000
1.2.2	Pin	Đôi	1,000000
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	2,000000
1.2.4	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,416667

24. Đo rung cục bộ tương đương ca làm việc 480 phút

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	2,000000
1.2.2	Pin	Đôi	2,000000
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	4,000000
1.2.4	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	8,416667

25. Đo rung cục bộ phân tích dải tần số

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,166667
1.2.2	Pin	Đôi	0,166667
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.4	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,750000

26. Đo điện từ trường tần số cao

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,166667
1.2.2	Pin	Đôi	0,166667
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.4	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,833333

27. Đo điện từ trường tần số công nghiệp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,166667
1.2.2	Pin	Đôi	0,166667
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.4	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,833333

28. Xác định nồng độ bụi toàn phần (Mẫu thời điểm)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	**Lấy mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Mở cát - xét 3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.3	Cát - xét 3 mảnh, 37mm	Cái	1,000000
1.2.4	Giấy lọc đường kính 37 mm	Cái	1,000000
1.2.5	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,333333
1.2.6	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.7	Giấy	Tờ	1,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000
B	**Phân tích mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Mở cát - xét 3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.3	Khẩu trang y tế	Cái	0,333333
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.5	Giấy	Tờ	1,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

29. Xác định nồng độ bụi toàn phần (Mẫu theo ca làm việc)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	**Lấy mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Mở cát - xét 3 mảnh	Cái	0,020000
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,020000
1.2.3	Cát - xét 3 mảnh, 37mm	Cái	4,000000
1.2.4	Giấy lọc đường kính 37 mm	Cái	4,000000
1.2.5	Khẩu trang chống bụi	Cái	2,000000
1.2.6	Găng tay y tế	Đôi	2,000000
1.2.7	Giấy	Tờ	1,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	9,000000
B	**Phân tích mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Mở cát - xét 3 mảnh	Cái	0,020000
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,020000
1.2.3	Khẩu trang y tế	Cái	2,000000
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	2,000000
1.2.5	Giấy	Tờ	1,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	2,000000

30. Xác định nồng độ bụi hô hấp (Mẫu thời điểm)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	**Lấy mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Mở cát-xét 3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.3	Bầu giữ cát-xét	Cái	0,005000
1.2.4	Cát-xét 3 mảnh, 37mm	Cái	1,000000
1.2.5	Cyclon, 37mm	Cái	0,005000
1.2.6	Giấy lọc đường kính 37 mm	Cái	1,000000
1.2.7	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,333333
1.2.8	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.9	Giấy	Tờ	1,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000
B	**Phân tích mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Mở cát-xét 3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.3	Khẩu trang y tế	Cái	0,333333
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.5	Giấy	Tờ	1,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

31. Xác định nồng độ bụi hô hấp (Mẫu theo ca làm việc)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	**Lấy mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Mở cát-xét 3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.3	Bầu giữ cát-xét	Cái	0,005000
1.2.4	Cát-xét 3 mảnh, 37mm	Cái	4,000000
1.2.5	Cyclon, 37mm	Cái	0,005000
1.2.6	Giấy lọc đường kính 37 mm	Cái	4,000000
1.2.7	Khẩu trang chống bụi	Cái	2,000000
1.2.8	Găng tay y tế	Đôi	2,000000
1.2.9	Giấy	Tờ	1,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	9,000000
B	**Phân tích mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Mở cát-xét 3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.3	Khẩu trang y tế	Cái	2,000000
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	2,000000
1.2.5	Giấy	Tờ	1,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	2,000000

32. Xác định nồng độ bụi amiang (Mẫu thời điểm)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	**Lấy mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.2	Giấy lọc đường kính 25 mm	Cái	1,000000
1.2.3	Đầu lấy mẫu đường kính 25mm	Cái	1,000000
1.2.4	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,333333
1.2.5	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.6	Giấy	Tờ	1,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000
B	**Phân tích mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Axeton (C_3H_6O)	mL	0,500000
1.1.2	Triacetin ($C_9H_{14}O_6$)	mL	0,200000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.2	Xilanh	Cái	0,005000
1.2.3	Lam kính	Cái	1,000000
1.2.4	Lá kính	Cái	1,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Khẩu trang y tế	Cái	0,333333
1.2.6	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.7	Giấy	Tờ	1,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	2,000000

33. Xác định nồng độ bụi amiang (Mẫu theo ca làm việc)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	**Lấy mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.2	Giấy lọc đường kính 25 mm	Cái	4,000000
1.2.3	Đầu lấy đường kính mẫu 25mm	Cái	4,000000
1.2.4	Khẩu trang chống bụi	Cái	2,000000
1.2.5	Găng tay y tế	Đôi	2,000000
1.2.6	Giấy	Tờ	1,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	9,000000
B	**Phân tích mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.1	Axeton (C_3H_6O)	mL	2,000000
1.1.2	Triacetin ($C_9H_{14}O_6$)	mL	0,800000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.2	Xilanh	Cái	0,005000
1.2.3	Lam kính	Cái	4,000000
1.2.4	Lá kính	Cái	4,000000
1.2.5	Khẩu trang y tế	Cái	2,000000
1.2.6	Găng tay y tế	Đôi	2,000000
1.2.7	Giấy	Tờ	1,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	3,000000

34. Xác định nồng độ bụi bông (Mẫu thời điểm)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	**Lấy mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Mở cát -xét 3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.3	Cát -xét 3 mảnh, 37mm	Cái	1,000000
1.2.4	Giấy lọc đường kính 37 mm	Cái	1,000000
1.2.5	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,333333
1.2.6	Găng tay y tế	Đôi	0,333333

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.7	Giấy	Tờ	1,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000
B	**Phân tích mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Mở cát -xét 3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.3	Khẩu trang y tế	Cái	0,333333
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.5	Giấy	Tờ	1,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	2,000000

35. Xác định nồng độ bụi bông (Mẫu theo ca làm việc)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	**Lấy mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Mở cát - xét 3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.3	Cát - xét 3 mảnh, 37mm	Cái	4,000000
1.2.4	Giấy lọc đường kính 37 mm	Cái	4,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Khẩu trang chống bụi	Cái	2,000000
1.2.6	Găng tay y tế	Đôi	2,000000
1.2.7	Giấy	Tờ	1,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	9,000000
B	**Phân tích mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Mở cát - xét 3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.3	Khẩu trang y tế	Cái	2,000000
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	2,000000
1.2.5	Giấy	Tờ	1,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	2,000000

36. Xác định hàm lượng silic tự do trong bụi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Kali hydro carbonat ($KHCO_3$)	g	1,250000
1.1.2	Kali chlorua (KCl)	g	10,000000
1.1.3	Natri hydro carbonat ($NaHCO_3$)	g	1,000000
1.1.4	Natri chlorid (NaCl)	g	1,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.5	Natri carbonat (Na_2CO_3)	g	15,000000
1.1.6	Amoni molybdat ($Mo_7O_{24}(NH_4)_6.10\ H_2O$)	g	10,000000
1.1.7	Acid chlohydric (HCl)	mL	30,000000
1.1.8	Acid nitric (HNO_3)	mL	10,000000
1.1.9	Amoni chlorid (NH4CL)	g	4,000000
1.1.10	Acid tartric ($C_4H_6O_6$)	g	10,000000
1.1.11	Kali carbonat (K_2CO_3)	g	7,000000
1.1.12	Kali chromat (K_2CrO_4)	g	0,550000
1.1.13	Dung dịch Borat ($Na_2B_4O_7$)	g	20,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Cuvet thạch anh	Cái	0,000200
1.2.2	Chén bạch kim	Cái	0,001000
1.2.3	Cốc thủy tinh 50 mL	Cái	0,002000
1.2.4	Phễu thủy tinh	Cái	0,002000
1.2.5	Đũa thủy tinh	Cái	0,001300
1.2.6	Ống đong thủy tinh 100 mL	Cái	0,002000
1.2.7	Ống đong thủy tinh 50 mL	Cái	0,000020
1.2.8	Bình tam giác 100mL	Cái	0,002000
1.2.9	Bình định mức 100mL	Cái	0,000020
1.2.10	Ống nghiệm cỡ 16 x 180 mm	Cái	0,000020
1.2.11	Pipet 5 mL	Cái	0,000020
1.2.12	Pipet 10 mL	Cái	0,000020
1.2.13	Giấy lọc thí nghiệm	Cái	1,000000
1.2.14	Găng tay tẩy rửa	Cái	0,000002
1.2.15	Khẩu trang y tế	Cái	0,000010
1.2.16	Găng tay y tế	Đôi	0,000020

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.17	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	6,000000

37. Xác định nồng độ silic tự do trong bụi toàn phần (Mẫu thời điểm)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	**Lấy mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Mở cát - xét 3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.3	Cát - xét 3 mảnh, 37mm	Cái	1,000000
1.2.4	Giấy lọc đường kính 37 mm	Cái	1,000000
1.2.5	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,333333
1.2.6	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.7	Giấy	Tờ	1,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000
B	**Phân tích mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	SiO_2 tinh khiết	g	0,005500
1.1.2	KBr tinh khiết	g	0,300000
1.1.3	Acid chlohydric (HCl)	mL	10,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.4	Ethanol (C_2H_6O)	mL	5,000000
1.1.5	2-Propanol (C_3H_8O)	mL	5,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Mở cát - xét 3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.3	Chén bạch kim	Cái	0,001000
1.2.4	Ống đong 25 mL	Cái	0,002000
1.2.5	Phễu thủy tinh	Cái	0,001250
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,333333
1.2.7	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.8	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	6,000000

38. Xác định nồng độ silic tự do trong bụi toàn phần (Mẫu theo ca làm việc)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	**Lấy mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Mở cát - xét 3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.3	Cát - xét 3 mảnh, 37mm	Cái	4,000000
1.2.4	Giấy lọc đường kính 37 mm	Cái	4,000000
1.2.5	Khẩu trang chống bụi	Cái	2,000000
1.2.6	Găng tay y tế	Đôi	2,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.7	Giấy	Tờ	1,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	9,000000
B	**Phân tích mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	SiO_2 tinh khiết	g	0,005500
1.1.2	KBr tinh khiết	g	1,200000
1.1.3	Acid chlohydric (HCl)	mL	40,000000
1.1.4	Ethanol (C_2H_6O)	mL	20,000000
1.1.5	2-Propanol (C_3H_8O)	mL	20,000000
1.2	**Vật tư khác**	Cái	
1.2.1	Mở cát - xét 3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.3	Chén bạch kim	Cái	0,002000
1.2.4	Ống đong 25 mL	Cái	0,002000
1.2.5	Phễu thủy tinh	Cái	0,001250
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	2,000000
1.2.7	Găng tay y tế	Đôi	2,000000
1.2.8	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	6,000000

39. Xác định nồng độ silic tự do trong bụi hô hấp (Mẫu thời điểm)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	**Lấy mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Mở cát - xét 3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.3	Bầu giữ cát-xét	Cái	0,005000
1.2.4	Cát-xét 3 mảnh, 37mm	Cái	1,000000
1.2.5	Cyclon, 37mm	Cái	0,005000
1.2.6	Giấy lọc đường kính 37 mm	Cái	1,000000
1.2.7	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,333333
1.2.8	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.9	Giấy	Tờ	1,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000
B	**Phân tích mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	SiO_2 tinh khiết	g	0,005500
1.1.2	KBr tinh khiết	g	0,300000
1.1.3	Acid chlohydric (HCl)	mL	10,000000
1.1.4	Ethanol (C_2H_6O)	mL	5,000000
1.1.5	2-Propanol (C_3H_8O)	mL	5,000000
1.2	**Vật tư khác**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.1	Chén bạch kim	Cái	0,002000
1.2.2	Ống đong 25 mL	Cái	0,002000
1.2.3	Phễu thủy tinh	Cái	0,001250
1.2.4	Mở cát - xét 3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.5	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,333333
1.2.7	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.8	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	6,000000

40. Xác định nồng độ silic tự do trong bụi hô hấp (Mẫu theo ca làm việc)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	**Lấy mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Mở cát-xét 3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.3	Bầu giữ cát-xét	Cái	0,005000
1.2.4	Cát-xét 3 mảnh, 37mm	Cái	4,000000
1.2.5	Cyclon, 37mm	Cái	0,005000
1.2.6	Giấy lọc đường kính 37 mm	Cái	4,000000
1.2.7	Khẩu trang chống bụi	Cái	1,000000
1.2.8	Găng tay y tế	Đôi	2,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.9	Giấy	Tờ	1,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	9,000000
B	**Phân tích mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	SiO_2 tinh khiết	g	0,002500
1.1.2	KBr tinh khiết	g	1,200000
1.1.3	Acid chlohydric (HCl)	mL	10,000000
1.1.4	Ethanol (C_2H_6O)	mL	8,000000
1.1.5	2-Propanol (C_3H_8O)	mL	20,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Chén bạch kim	Cái	0,002000
1.2.2	Ống đong 25 mL	Cái	0,002000
1.2.3	Phễu thủy tinh	Cái	0,001250
1.2.4	Mở cát-xét 3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.5	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	2,000000
1.2.7	Găng tay y tế	Đôi	2,000000
1.2.8	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	6,000000

41. Xác định nồng độ bụi than toàn phần (Mẫu thời điểm)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	**Lấy mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Giấy lọc đường kính 37 mm	Cái	1,000000
1.2.2	Cát-xét 3 mảnh, 37mm	Cái	1,000000
1.2.3	Mở cát-xét 3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.4	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.5	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,333333
1.2.6	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.7	Giấy	Tờ	1,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000
B	**Phân tích mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	SiO_2 tinh khiết	g	0,005500
1.1.2	KBr tinh khiết	g	0,300000
1.1.3	Acid chlohydric (HCl)	mL	10,000000
1.1.4	Ethanol (C_2H_6O)	mL	5,000000
1.1.5	2-Propanol (C_3H_8O)	mL	5,000000
1.2	**Vật tư khác**	Cái	
1.2.1	Chén bạch kim	Cái	0,002000
1.2.2	Ống đong 25 mL	Cái	0,002000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Phễu thủy tinh	Cái	0,001250
1.2.4	Khẩu trang y tế	Cái	0,333333
1.2.5	Mở cát-xét 3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.6	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.7	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.8	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	6,000000

42. Xác định nồng độ bụi than toàn phần (Mẫu theo ca làm việc)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	**Lấy mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Giấy lọc đường kính 37 mm	Cái	4,000000
1.2.2	Cát-xét 3 mảnh, 37mm	Cái	4,000000
1.2.3	Mở cát-xét 3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.4	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.5	Khẩu trang chống bụi	Cái	2,000000
1.2.6	Găng tay y tế	Đôi	2,000000
1.2.7	Giấy	Tờ	1,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	9,000000
B	**Phân tích mẫu**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	SiO_2 tinh khiết	g	0,005500
1.1.2	KBr tinh khiết	g	1,200000
1.1.3	Acid chlohydric (HCl)	mL	40,000000
1.1.4	Ethanol (C_2H_6O)	mL	20,000000
1.1.5	2-Propanol (C_3H_8O)	mL	20,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Chén bạch kim	Cái	0,002000
1.2.2	Ống đong 25 mL	Cái	0,002000
1.2.3	Phễu thủy tinh	Cái	0,001250
1.2.4	Khẩu trang y tế	Cái	2,000000
1.2.5	Mở cát-xét 3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.6	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.7	Găng tay y tế	Đôi	2,000000
1.2.8	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	6,000000

43. Xác định nồng độ bụi than hô hấp (Mẫu thời điểm)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	**Lấy mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Giấy lọc đường kính 37 mm	Cái	1,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.2	Cát-xét 3 mảnh, 37mm	Cái	1,000000
1.2.3	Cyclon, 37mm	Cái	0,005000
1.2.4	Bầu giữ cát-xét	Cái	0,005000
1.2.5	Mở cát-xét 3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.6	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.7	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,333333
1.2.8	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.9	Giấy	Tờ	1,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000
B	**Phân tích mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	SiO_2 tinh khiết	g	0,005500
1.1.2	KBr tinh khiết	g	0,300000
1.1.3	Acid chlohydric (HCl)	mL	10,000000
1.1.4	Ethanol (C_2H_6O)	mL	5,000000
1.1.5	2-Propanol (C_3H_8O)	mL	5,000000
1.2	**Vật tư khác**	Cái	
1.2.1	Chén bạch kim	Cái	0,002000
1.2.2	Ống đong 25 mL	Cái	0,002000
1.2.3	Phễu thủy tinh	Cái	0,001250
1.2.4	Mở cát-xét 3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.5	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,333333
1.2.7	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.8	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	6,000000

44. Xác định nồng độ bụi than hô hấp (Mẫu theo ca làm việc)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	**Lấy mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Giấy lọc đường kính 37 mm	Cái	4,000000
1.2.2	Cát-xét 3 mảnh, 37mm	Cái	4,000000
1.2.3	Cyclon, 37 mm	Cái	0,005000
1.2.4	Bầu giữ cát-xét	Cái	0,005000
1.2.5	Mở cát-xét 3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.6	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.7	Khẩu trang chống bụi	Cái	1,000000
1.2.8	Găng tay y tế	Đôi	2,000000
1.2.9	Giấy	Tờ	1,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	9,000000
B	**Phân tích mẫu**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	SiO_2 tinh khiết	g	0,002500
1.1.2	KBr tinh khiết	g	1,200000
1.1.3	Acid chlohydric (HCl)	mL	10,000000
1.1.4	Ethanol (C_2H_6O)	mL	8,000000
1.1.5	2-Propanol (C_3H_8O)	mL	20,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Chén bạch kim	Cái	0,002000
1.2.2	Ống đong 25 mL	Cái	0,002000
1.2.3	Phễu thủy tinh	Cái	0,001250
1.2.4	Khẩu trang y tế	Cái	2,000000
1.2.5	Mở cát-xét 3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.6	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.7	Găng tay y tế	Đôi	2,000000
1.2.8	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	6,000000

45. Đo bụi phòng sạch (Mẫu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,125000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.2	Găng tay y tế	Đôi	0,250000
1.2.3	Giấy	Tờ	3,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,833333
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,750000

46. Xác định nồng độ hơi khí độc chỉ điểm và các hơi khí độc khác: SO_2, CO, CO_2, NO_2, H_2S, NH_3 ... trong không khí (Mẫu thời điểm, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	**Lấy mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.1.1	Thuỷ ngân II chloride ($HgCl_2$)	g	0,105000
1.1.2	Kali chloride (KCl)	g	0,063000
1.1.3	Ethylene diamine tetraacetic acid - EDTA $(HO_2CCH_2)_2N(CH_2)_2(CH_2CO_2H)_2$	g	0,001103
1.1.4	Nước cất	L	0,005250
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Ống polyethylen, có nắp vặn, 50 mL	Cái	0,005250
1.2.2	Cốc đong thủy tinh 1000 mL	Cái	0,005250
1.2.3	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,131250
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	0,262500
1.2.5.	Giấy	Tờ	2,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,666667
B	**Phân tích mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.1.1	Natri metabisulfit ($Na_2S_2O_5$)	g	1,050000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.2	Iod (I_2)	g	0,105000
1.1.3	Tinh bột tan	g	0,005250
1.1.4	Kali iodat (KIO_3)	g	0,021000
1.1.5	Acid hydrochloric (HCl)	ml	1,575000
1.1.6	Natri thiosulfat ($Na_2S_2O_3$)	g	0,525000
1.1.7	Kali iodide (KI)	g	1,050000
1.1.8	Acid phosphoric (H_3PO_4)	ml	2,152500
1.1.9	P-rosanilin hydrochloride $[(H_2NC_6H_4)_3C]Cl$	g	0,010500
1.1.10	N- Butanol $CH_3(CH_2)_3OH$	ml	1,050000
1.1.11	Formaldehyde (HCHO)	ml	0,052500
1.1.12	Acid sulfamic (NH_2SO_3H)	g	0,052500
1.1.13	Nước cất	L	0,052500
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Cốc đong thủy tinh 250 mL	Cái	0,005250
1.2.2	Cốc đong thủy tinh 500 mL	Cái	0,005250
1.2.3	Cốc đong thủy tinh 1000 mL	Cái	0,005250
1.2.4	Bình nón 500 mL	Cái	0,005250
1.2.5	Bình định mức 100 mL	Cái	0,005250
1.2.6	Bình định mức 500 mL	Cái	0,005250
1.2.7	Bình định mức 1000 mL	Cái	0,005250
1.2.8	Phễu thủy tinh đường kính 60 mm	Cái	0,005250
1.2.9	Phễu chiết 250 mL	Cái	0,005250
1.2.10	Pipet 1 mL	Cái	0,005250
1.2.11	Pipet 5 mL	Cái	0,005250
1.2.12	Pipet 10 mL	Cái	0,005250
1.2.13	Ống nghiệm thủy tinh 16x160 mm	Cái	0,005250
1.2.14	Cuvet thạch anh	Cái	0,001050
1.2.15	Khẩu trang y tế	Cái	0,131250
1.2.16	Găng tay y tế	Đôi	0,262500
1.2.17	Găng tay tẩy rửa	Đôi	0,001050

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.18	Giấy	Tờ	2,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,250000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,750000

47. Xác định nồng độ hơi khí độc chỉ điểm và các hơi khí độc khác: SO_2, CO, CO_2, NO_2, H_2S, NH_3 … trong không khí (Mẫu theo ca làm việc, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	**Lấy mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.1.1	Thuỷ ngân II chloride ($HgCl_2$)	g	0,420000
1.1.2	Kali chloride (KCl)	g	0,252000
1.1.3	Ethylene diamine tetraacetic acid - EDTA $(HO_2CCH_2)_2N(CH_2)_2(CH_2CO_2H)_2$	g	0,004410
1.1.4	Nước cất	L	0,021000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Ống Ống polyethylen, có nắp vặn, 50 mL	Cái	0,021000
1.2.2	Cốc đong thủy tinh 1000 mL	Cái	0,021000
1.2.3	Khẩu trang chống bụi	Cái	2,100000
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	4,200000
1.2.5	Giấy	Tờ	2,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	9,466667
B	**Phân tích mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.1.1	Natri metabisulfit ($Na_2S_2O_5$)	g	4,200000
1.1.2	Iod (I_2)	g	0,420000
1.1.3	Tinh bột tan	g	0,021000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.4	Kali iodat (KIO_3)	g	4,200000
1.1.5	Acid hydrochloric (HCl)	mL	6,300000
1.1.6	Natri thiosulfat ($Na_2S_2O_3$)	g	2,100000
1.1.7	Kali iodid (KI)	g	4,200000
1.1.8	Acid phosphoric (H_3PO_4)	mL	8,610000
1.1.9	P-rosanilin hydrochloride $[(H_2NC_6H_4)_3C]Cl$	g	0,042000
1.1.10	N- Butanol $CH_3(CH_2)_3OH$	mL	4,200000
1.1.11	Formaldehyde (HCHO)	mL	0,210000
1.1.12	Acid sulfamic (NH_2SO_3H)	g	0,210000
1.1.13	Nước cất	L	0,210000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Cốc đong thủy tinh 250 mL	Cái	0,021000
1.2.2	Cốc đong thủy tinh 500 mL	Cái	0,021000
1.2.3	Cốc đong thủy tinh 1000 mL	Cái	0,021000
1.2.4	Bình nón 500 mL	Cái	0,021000
1.2.5	Bình định mức 100 mL	Cái	0,021000
1.2.6	Bình định mức 500 mL	Cái	0,021000
1.2.7	Bình định mức 1000 mL	Cái	0,021000
1.2.8	Phễu thủy tinh đường kính 60 mm	Cái	0,021000
1.2.9	Phễu chiết 250 mL	Cái	0,021000
1.2.10	Pipet 1 mL	Cái	0,021000
1.2.11	Pipet 5 mL	Cái	0,021000
1.2.12	Pipet 10 mL	Cái	0,021000
1.2.13	Ống nghiệm thủy tinh 16x160 mm	Cái	0,021000
1.2.14	Cuvet thạch anh	Cái	0,004200
1.2.15	Khẩu trang y tế	Cái	2,100000
1.2.16	Găng tay y tế	Đôi	4,200000
1.2.17	Găng tay tẩy rửa	Đôi	0,008400
1.2.18	Giấy	Tờ	2,000000
II	**Lao động trực tiếp**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,750000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	2,500000

48. Xác định nồng độ acid, kiềm: H_2SO_4, HCl, HNO_3, KOH, NaOH ... trong không khí (Mẫu thời điểm, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	**Lấy mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.1.1	Natri hydroxide (NaOH)	g	0,210000
1.1.2	Nước cất	L	0,005250
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Ống polyethylen, có nắp vặn, 15 mL	Cái	0,005250
1.2.2	Cốc đong 500 mL	Cái	0,005250
1.2.3	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,131250
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	0,262500
1.2.5	Giấy	Tờ	2,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,666667
B	**Phân tích mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.1.1	Acid hydrochloric (HCl)	mL	0,420000
1.1.2	Bari chloride ($BaCl_2$)	g	1,050000
1.1.3	Kali sulfat (K_2SO_4)	g	0,004200
1.1.4	Nước cất	L	0,052500
1.2	**Vật tư khác**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.1	Cốc đong thủy tinh 250 mL	Cái	0,005250
1.2.2	Cốc đong thủy tinh 500 mL	Cái	0,005250
1.2.3	Bình định mức 100 mL	Cái	0,005250
1.2.4	Bình định mức 250 mL	Cái	0,005250
1.2.5	Bình cầu thủy tinh 100 mL	Cái	0,005250
1.2.6	Phễu thủy tinh đường kính 60 mm	Cái	0,005250
1.2.7	Pipet 1 mL	Cái	0,005250
1.2.8	Pipet 5 mL	Cái	0,005250
1.2.9	Pipet 10 mL	Cái	0,005250
1.2.10	Ống nghiệm thủy tinh 16x160 mm	Cái	0,005250
1.2.11	Khẩu trang y tế	Cái	0,131250
1.2.12	Găng tay y tế	Đôi	0,262500
1.2.13	Găng tay tẩy rửa	Đôi	0,001050
1.2.14	Giấy	Tờ	2,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,250000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,750000

49. Xác định nồng độ acid, kiềm: H_2SO_4, HCl, HNO_3, KOH, NaOH … trong không khí (Mẫu theo ca làm việc, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	**Lấy mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.1.1	Natri hydroxide (NaOH)	g	0,840000
1.1.2	Nước cất	L	0,021000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Ống polyethylen, có nắp vặn, 15 mL	Cái	0,021000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.2	Cốc đong 500 mL	Cái	0,021000
1.2.3	Khẩu trang chống bụi	Cái	2,100000
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	4,200000
1.2.5	Giấy	Tờ	2,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	9,466667
B	**Phân tích mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.1.1	Acid hydrochloric (HCl)	mL	1,680000
1.1.2	Bari chloride ($BaCl_2$)	g	4,200000
1.1.3	Kali sulfat (K_2SO_4)	g	0,016800
1.1.4	Nước cất	L	0,210000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Cốc đong thủy tinh 250 mL	Cái	0,021000
1.2.2	Cốc đong thủy tinh 500 mL	Cái	0,021000
1.2.3	Bình định mức 100 mL	Cái	0,021000
1.2.4	Bình định mức 250 mL	Cái	0,021000
1.2.5	Bình cầu thủy tinh 100 mL	Cái	0,021000
1.2.6	Phễu thủy tinh đường kính 60 mm	Cái	0,021000
1.2.7	Pipet 1 mL	Cái	0,021000
1.2.8	Pipet 5 mL	Cái	0,021000
1.2.9	Pipet 10 mL	Cái	0,021000
1.2.10	Ống nghiệm thủy tinh 16x160 mm	Cái	0,021000
1.2.11	Khẩu trang y tế	Cái	2,100000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.12	Găng tay tẩy rửa	Đôi	0,004200
1.2.13	Găng tay y tế	Đôi	4,200000
1.2.14	Giấy	Tờ	2,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,750000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	2,500000

50. Xác định nồng độ kim loại, các hợp chất vô cơ: Pb, Cu, Mn ... trong không khí (Mẫu thời điểm, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	**Lấy mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Cat-xet 3 mảnh, 37 mm	Cái	1,050000
1.2.2	Mở cat-xet	Cái	0,005250
1.2.3	Panh mũi thẳng	Cái	0,005250
1.2.4	Giấy lọc đường kính 37 mm	Cái	1,050000
1.2.5	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,131250
1.2.6	Găng tay y tế	Đôi	0,262500
1.2.7	Giấy	Tờ	2,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,666667
B	**Phân tích mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.1.1	Chất chuẩn gốc mỗi kim loại	mL	0,105000
1.1.2	Acid nitric (HNO_3) đặc 65%	mL	6,300000
1.1.3	Hydro peroxyde (H_2O_2) 30%	mL	2,100000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.4	Hỗn hợp chuẩn khối	mL	0,105000
1.1.5	Khí Argon (Ar) 99,999%	L	0,840000
1.1.6	Nước deion	L	0,021000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Cốc đong 500 mL	Cái	0,005250
1.2.2	Ống polyethylen, có nắp vặn, 15 mL	Cái	0,005250
1.2.3	Bình định mức 50 mL	Cái	0,005250
1.2.4	Phễu thủy tinh đường kính 60 mm	Cái	0,005250
1.2.5	Pipet 1 mL	Cái	0,005250
1.2.6	Pipet 5 mL	Cái	0,005250
1.2.7	Đầu côn 1 mL	Cái	1,260000
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	0,131250
1.2.9	Găng tay y tế	Đôi	0,262500
1.2.10	Găng tay tẩy rửa	Đôi	0,001050
1.2.11	Giấy	Tờ	2,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,250000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,750000

51. Xác định nồng độ kim loại, các hợp chất vô cơ: Pb, Cu, Mn … trong không khí (Mẫu theo ca làm việc, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	**Lấy mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Cat-xet 3 mảnh, 37 mm	Cái	4,200000
1.2.2	Mở cat-xet	Cái	0,021000
1.2.3	Panh mũi thẳng	Cái	0,021000
1.2.4	Giấy lọc đường kính 37 mm	Cái	4,200000
1.2.5	Khẩu trang chống bụi	Cái	2,100000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.6	Găng tay y tế	Đôi	4,200000
1.2.7	Giấy	Tờ	2,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	9,466667
B	**Phân tích mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.1.1	Chất chuẩn /dung dịch gốc mỗi kim loại	mL	0,420000
1.1.2	Acid nitric (HNO_3) đặc	mL	25,200000
1.1.3	Hydro peroxyde (H_2O_2)	mL	8,400000
1.1.4	Hỗn hợp chuẩn khối	mL	0,420000
1.1.5	Khí Argon (Ar)	L	3,360000
1.1.6	Nước deion	L	0,084000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Cốc đong 500 mL	Cái	0,021000
1.2.2	Ống polyethylen, có nắp vặn, 15 mL	Cái	5,040000
1.2.3	Bình định mức 50 mL	Cái	0,021000
1.2.4	Phễu thủy tinh đường kính 60 mm	Cái	0,021000
1.2.5	Pipet 1 mL	Cái	0,021000
1.2.6	Pipet 5 mL	Cái	0,021000
1.2.7	Đầu côn 1 mL	Cái	5,040000
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	2,100000
1.2.9	Găng tay y tế	Đôi	4,200000
1.2.10	Găng tay tẩy rửa	Đôi	0,004200
1.2.11	Giấy	Tờ	2,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,750000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	2,500000

52. Xác định nồng độ dung môi hữu cơ: Benzen, Formaldehyde, Xăng ... trong không khí (Mẫu thời điểm, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	**Lấy mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Ống hấp phụ	Cái	1,050000
1.2.2	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,131250
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,262500
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,666667
B	**Phân tích mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.1.1	Chất chuẩn/dung dịch gốc	g	0,000053
1.1.2	Acetone (C_3H_6O)	mL	5,250000
1.1.3	Carbon disulfide (CS_2)	mL	1,050000
1.1.4	Khí mang	L	0,105000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Cốc đong 100 mL	Cái	0,005250
1.2.2	Bình định mức 50 mL	Cái	0,010500
1.2.3	Phễu thủy tinh đường kính 60 mm	Cái	0,005250
1.2.4	Pipet 1 mL	Cái	0,005250
1.2.5	Pipet 5 mL	Cái	0,005250
1.2.6	Đầu côn 1000 µL	Cái	1,050000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.7	Đầu côn 200 µL	Cái	1,050000
1.2.8	Vial thủy tinh 2 mL kèm nắp	Cái	0,105000
1.2.9	Cột sắc ký	Cái	0,000420
1.2.10	Khẩu trang y tế	Cái	0,131250
1.2.11	Găng tay y tế	Đôi	0,262500
1.2.12	Găng tay tẩy rửa	Đôi	0,001050
1.2.13	Giấy	Tờ	2,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,250000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,750000

53. Xác định nồng độ dung môi hữu cơ: Benzen, Formaldehyde, Xăng ... trong không khí (Mẫu theo ca làm việc, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	**Lấy mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Ống hấp phụ	Cái	4,200000
1.2.2	Khẩu trang chống bụi	Cái	2,100000
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	4,200000
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	9,466667
B	**Phân tích mẫu**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.1	Chất chuẩn/dung dịch gốc	g	0,000210
1.1.2	Acetone (C_3H_6O)	mL	21,000000
1.1.3	Carbon disulfide (CS_2)	mL	4,200000
1.1.4	Khí mang	L	0,420000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Cốc đong 100 mL	Cái	0,021000
1.2.2	Bình định mức 50 mL	Cái	0,021000
1.2.3	Phễu thủy tinh đường kính 60 mm	Cái	0,021000
1.2.4	Pipet 1 mL	Cái	0,021000
1.2.5	Pipet 5 mL	Cái	0,021000
1.2.6	Đầu côn 1000 µL	Cái	4,200000
1.2.7	Đầu côn 200 µL	Cái	4,200000
1.2.8	Vial 2 mL kèm nắp	Cái	0,420000
1.2.9	Cột sắc ký	Cái	0,001680
1.2.10	Khẩu trang y tế	Cái	2,100000
1.2.11	Găng tay y tế	Đôi	4,200000
1.2.12	Găng tay tẩy rửa	Đôi	0,004200
1.2.13	Giấy	Tờ	2,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,750000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	2,500000

54. Đánh giá biến thiên nhịp tim bằng các chỉ số thống kê nhịp tim

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,125000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.2	Giấy ghi điện tim	Cuộn	0,100000
1.2.3	Bông	g	20,000000
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	6,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,500000

55. Đánh giá biến thiên nhịp tim bằng phương pháp holter điện tâm đồ trong lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,125000
1.2.2	Găng tay	Đôi	0,125000
1.2.3	Điện cực	Cái	7,000000
1.2.4	Băng dính y tế	Cuộn	0,100000
1.2.5	Pin	Đôi	1,000000
1.2.6	Panh	Cái	0,001000
1.2.7	Bông	g	20,000000
1.2.8	Cồn	mL	10,000000
1.2.9	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.10	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	4,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,500000

56. Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý đối với cơ quan phát âm

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

57. Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý đối với cơ quan thị giác: độ lớn chi tiết cần phân biệt khi nhìn (mm)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Thước	Cái	0,001000
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

58. Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý đối với cơ quan thị giác: thời gian quan sát màn hình điện tử (giờ/ca lao động)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Thước	Cái	0,001000
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

59. Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý đối với cơ quan thị giác: số đối tượng phải quan sát đồng thời

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Thước	Cái	0,001000
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

60. Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý đối với cơ quan thính giác

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

61. Đánh giá gánh nặng cơ khu trú

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Thước	Cái	0,001000
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

62. Đánh giá gánh nặng cơ toàn thân

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Thước	Cái	0,001000
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

63. Đánh giá gánh nặng lao động nâng và dịch chuyển vật nặng

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Cân	Cái	0,001000
1.2.4	Thước	Cái	0,001000
1.2.5	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.6	Bút	Cái	0,100000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

64. Đánh giá gánh nặng lao động tĩnh

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Cân	Cái	0,001000
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

65. Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

66. Đánh giá gánh nặng lao động do nội dung công việc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

67. Đánh giá gánh nặng lao động do mức độ phức tạp của công việc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

68. Đánh giá gánh nặng lao động trí óc do tiếp nhận, xử lý tín hiệu thông tin

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

69. Đánh giá gánh nặng lao động theo thời gian quan sát

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

70. Đánh giá gánh nặng lao động theo thời gian tập trung chú ý

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

71. Đánh giá gánh nặng nhiệt người lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,125000
1.2.2	Pin	Viên	0,250000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	4,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,500000

72. Đánh giá loại hình thần kinh và kiểu khí chất

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,125000
1.2.2	Giấy	Tờ	6,000000
1.2.3	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	6,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,500000

73. Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc: an toàn đối với người khác

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

74. Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc: nguy cơ với tính mạng bản thân

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

75. Đánh giá stress nghề nghiệp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,062500
1.2.2	Giấy	Tờ	3,000000
1.2.3	Bút	Cái	0,100000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,250000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,750000

76. Đánh giá tiêu hao năng lượng

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

77. Đánh giá tính đơn điệu của quá trình lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

78. Đánh giá tư thế lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Cân	Cái	0,001000
1.2.3	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.4	Giấy	tờ	2,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

79. Đánh giá thời gian lao động mỗi ca

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

80. Đánh giá chế độ lao động và nghỉ ngơi của ca lao động

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

81. Đo huyết áp trong lao động bằng holter huyết áp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,125000
1.2.2	Pin	Đôi	1,000000
1.2.3	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	4,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,500000

82. Đo huyết áp trong lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,041667
1.2.2	Máy đo huyết áp	Cái	0,001000
1.2.3	Pin	Đôi	0,001000
1.2.4	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.5	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.6	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,580000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,420000

83. Đo kích thước Ecgônômi cơ bản tại vị trí lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,125000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Thước	Cái	0,001000
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,500000

84. Đo khối lượng mồ hôi trong lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	1,000000
1.2.2	Găng tay	Đôi	1,000000
1.2.3	Bi đông có chia vạch	Cái	1,000000
1.2.4	Can có chia vạch	Cái	1,000000
1.2.5	Bô	Cái	1,000000
1.2.6	Khăn lau mồ hôi	Cái	1,000000
1.2.7	Cân	Cái	0,001000
1.2.8	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.9	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	8,500000

85. Đo lực bóp tay (áp dụng cho 1 lần đo)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,062500
1.2.2	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.3	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

86. Đo lực kéo thân (áp dụng cho 1 lần đo)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,062500
1.2.2	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.3	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

87. Đo chức năng thị giác bằng máy

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,062500
1.2.2	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.3	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,700000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,800000

88. Đo nhân trắc cho người lao động (áp dụng cho 1 chỉ tiêu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,010417
1.2.2	Thước	Cái	0,001000
1.2.3	Cân	Cái	0,001000
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,170000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,170000

89. Đo nhiệt độ da trong lao động - áp dụng cho 1 lần đo

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,062500
1.2.2	Pin	Đôi	0,025000
1.2.3	Panh	Cái	0,001000
1.2.4	Bông	g	20,000000
1.2.5	Cồn	mL	10,000000
1.2.6	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.7	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,700000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,800000

90. Đo nhiệt độ trung tâm của cơ thể trong lao động (áp dụng cho 1 lần đo)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,041667
1.2.2	Găng tay	Đôi	0,041667
1.2.3	Nhiệt kế	Cái	0,000500
1.2.4	Pin	Đôi	0,001000
1.2.5	Bông	g	0,020000
1.2.6	Cồn	mL	0,050000
1.2.7	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.8	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,580000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,420000

91. Đo tần số nhấp nháy ánh sáng tới hạn - áp dụng cho 1 lần đo

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,062500
1.2.2	Giấy	Cái	2,000000
1.2.3	Bút	Tờ	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

92. Đo tần số tim trong lao động bằng holter điện tâm đồ

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,125000
1.2.2	Găng tay	Đôi	0,125000
1.2.3	Điện cực	Cái	7,000000
1.2.4	Băng dính y tế	Cuộn	0,100000
1.2.5	Pin	Đôi	1,000000
1.2.6	Panh	Cái	0,001000
1.2.7	Bông	g	20,000000
1.2.8	Cồn	mL	10,000000
1.2.9	Giấy	Tờ	2,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.10	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	4,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,500000

93. Đo tần số tim trong lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,041667
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Ống nghe/ đồng hồ đo nhịp tim	Bộ	0,000200
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,580000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,420000

94. Đo thời gian phản xạ thị - vận động (áp dụng cho 1 lần đo)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,062500
1.2.2	Giấy	Tờ	2,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,670000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,830000

95. Đo thời gian phản xạ thính - vận động (áp dụng cho 1 lần đo)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,062500
1.2.2	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.3	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,670000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,830000

96. Kiểm tra Ecgônômi vị trí lao động bằng bảng kiểm

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Giấy	Tờ	4,000000
1.2.3	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

97. Thử nghiệm chú ý - áp dụng cho 1 lần đo

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,125000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,500000

98. Thử nghiệm trí nhớ dài hạn - áp dụng cho 1 lần đo

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,125000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,500000

99. Thử nghiệm trí nhớ ngắn hạn - áp dụng cho 1 lần đo

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,062500
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,670000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,830000

100. Xác định giới hạn vật nâng

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Thước	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

101. Xác định trọng lượng mang vác

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Cân	Cái	0,001000
1.2.4	Thước	Cái	0,001000
1.2.5	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.6	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

102. Xác định khẩu phần ăn cho người lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Cân	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

103. Đánh giá tâm lý người lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,062500
1.2.2	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.3	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,750000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,750000

104. Đánh giá năng lực trí tuệ

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,125000
1.2.2	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.3	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,500000

105. Đánh giá yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	**Tại hiện trường**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,350000
1.2.2	Găng tay y tế	Đôi	0,700000
1.2.3	Giấy	Tờ	1,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,166667
B	**Tại phòng chuyên môn**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Giấy	Tờ	1,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,000000

106. Đánh giá Ecgônômi chiếu sáng tại một vị trí lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Thước	Cái	0,001000
1.2.3	Pin	Đôi	0,010000
1.2.4	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.5	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.6	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

107. Đánh giá Ecgônômi an toàn tại một vị trí lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Thước	Cái	0,001000
1.2.3	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

108. Đánh giá thời gian (giây) thực hiện nhiệm vụ đơn giản

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

109. Đánh giá thời gian (giây) thực hiện thao tác lặp lại

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

110. Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

111. Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện thao tác lặp lại nhiều lần

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

112. Xác định quy trình lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

113. Bấm thời gian lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

114. Đánh giá đau mỏi cơ ở người lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Giấy	Tờ	4,000000
1.2.3	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,500000

115. Xác định giải pháp cải thiện Ecgônômi cho một vị trí lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Thước	Cái	0,001000
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

116. Đánh giá giải pháp cải thiện Ecgônômi cho một vị trí lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Thước	Cái	0,001000
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

117. Đánh giá hành vi phát triển trẻ em

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,187500
1.2.2	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.3	Bút	Cái	0,100000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,170000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,830000

118. Lập hồ sơ bệnh nghề nghiệp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,130000
1.2.2	Mũ giấy y tế	Cái	0,100000
1.2.3	Nước rửa tay y tế	mL	10,000000
1.2.4	Túi đựng chất thải thông thường	Kg	0,001000
1.2.5	Giấy	Tờ	4,000000
1.2.6	Bút	Cái	0,020000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,250000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,250000

119. Hội chẩn bệnh nghề nghiệp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Giấy	g	2,000000
1.2.2	Giấy note đánh dấu trang	Tệp	2,000000
1.2.3	Bút	Cái	6,000000
1.2.4	Bút đánh dấu	Cái	6,000000
1.2.5	Kẹp file hồ sơ	Cái	6,000000
1.2.6	Túi clearbag	Cái	6,000000
1.2.7	Kẹp bướm 25mm	Hộp	2,000000
1.2.8.	Kẹp bướm 51 mm	Hộp	1,000000
1.2.9	Túi đựng chất thải thông thường	Kg	0,001000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,500000

120. Tư vấn sức khỏe bệnh nghề nghiệp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1.	Nước rửa tay y tế	mL	5,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,100000
1.2.2	Mũ giấy y tế	Cái	0,100000
1.2.3	Túi đựng chất thải thông thường	Kg	0,001000
1.2.4	Giấy	Tờ	3,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,020000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.6	Kẹp file hồ sơ	Cái	1,000000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,416666
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,416666

121. Hội chẩn phim Xquang bụi phổi/xương khớp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Giấy	Tờ	20,000000
1.2.2	Bút	Cái	6,000000
1.2.3	Túi clearbag	Cái	6,000000
1.2.3	Đèn đọc phim	cái	0,020000
1.2.4	Bóng đèn của đèn đọc phim	Cái	0,010000
1.2.5	Màn hình đọc phim kĩ thuật số	Cái	0,001000
1.2.6	Bộ phim mẫu ILO	Bộ	0,0005000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,250000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,250000

122. Xét duyệt hồ sơ bệnh nghề nghiệp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.1	Giấy	Tờ	3,000000
1.2.2	Bút	Cái	0,020000
1.2.3	Kẹp file hồ sơ	Cái	1,000000
1.2.4	Túi đựng chất thải thông thường	Kg	0,001000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,250000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,250000

123. Khám mắt bằng sinh hiển vi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Alcain 0,5%	mL	0,100000
1.1.2	Mydrin-p	mL	0,100000
1.1.3	Nước mắt nhân tạo	mL	0,100000
1.1.4	NaCl 0,9%	mL	0,100000
1.1.5	Cồn y tế 70 độ	mL	5,000000
1.1.6	Nước rửa tay y tế	mL	10,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Gạc vô trùng	Cái	1,000000
1.2.2	Que nhuộm Fluorescein Sodium	Cái	1,000000
1.2.3	Khẩu trang y tế	Cái	0,100000
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	0,100000
1.2.5	Mũ giấy y tế	Cái	0,100000
1.2.6	Bông	Gói	0,010000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.7	Khăn lau dùng một lần	Cái	1,000000
1.2.8	Giấy lau mềm	Cái	0,100000
1.2.9	Giấy	Tờ	3,000000
1.2.10	Bút	Cái	0,020000
1.2.11	Túi đựng chất thải thông thường	Kg	0,001000
1.2.12	Túi đựng chất thải lây nhiễm	Kg	0,001000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,166666

124. Đo thính lực đơn âm (sơ bộ)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Cồn y tế 70 độ	mL	5,000000
1.1.2	Nước rửa tay y tế	mL	10,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,100000
1.2.2	Bông y tế	Gói	0,010000
1.2.3	Giấy	Tờs	3,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,020000
1.2.5	Chụp tai nghe đường khí	Cái	0,001000
1.2.6	Túi đựng rác thải thông thường	Kg	0,001000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,166666
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,333333

125. Xét nghiệm nấm da soi tươi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Dung dịch KOH 10- 20%	mL	1,000000
1.1.2	Dung dịch xanh Lacto-phenol	mL	1,000000
1.1.3	Axit lactic	mL	1,000000
1.1.4	Phenol	g	1,000000
1.1.5	Xanh cotton	mg	2,500000
1.1.6	Glycerin	mL	2,000000
1.1.7	Nước cất	mL	1,000000
1.1.8	Cồn 70 độ	mL	5,000000
1.1.9	Cồn 90 độ	mL	5,000000
1.1.10	Nước muối sinh lý	mL	2,500000
1.1.11	Nước rửa tay y tế	mL	10,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Lam kính	Miếng	1,000000
1.2.2	Khẩu trang y tế	Cái	0,100000
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,100000
1.2.4	Mũ giấy y tế	Cái	0,100000
1.2.5	Bông	g	10,000000
1.2.6	Lamen sạch	Miếng	1,000000
1.2.7	Pipet nhỏ giọt	Cái	0,050000
1.2.8	Giấy	Tờ	3,000000
1.2.9	Bút viết kính	Cái	0,020000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.10	Bút	Cái	0,020000
1.2.11	Dao mổ	Cái	0,010000
1.2.12	Kéo cắt móng	Cái	0,001000
1.2.13	Đèn cồn	Cái	0,001000
1.2.14	Túi đựng chất thải thông thường	Kg	0,001000
1.2.15	Túi đựng chất thải lây nhiễm	Kg	0,001000
1.2.16	Hộp đựng chất thải sắc nhọn	Hộp	0,01000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,250000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

126. Đo nhiệt độ da tay

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Cồn 70 độ	mL	5,000000
1.1.2	Nước rửa tay y tế	mL	10,000000
1.2	**Vật tư khác:**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,100000
1.2.2	Găng tay y tế	Đôi	0,100000
1.2.3	Mũ giấy y tế	Cái	0,100000
1.2.4	Khăn bông lau tay	Cái	1,000000
1.2.5	Túi đựng rác thải thông thường	Kg	0,002000
1.2.6	Giấy	Tờ	3,000000
1.2.7	Bút	Cái	0,020000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.8	Nhiệt kế hồng ngoại điện tử	Cái	0,002000
1.2.9	Nhiệt kế bán dẫn	Cái	0,002000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,166666
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,333333

127. Khám phát hiện tật khúc xạ (bao gồm cả việc thử kính)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Nước lau kính mắt	mL	0,500000
1.1.2	Cồn y tế 70 độ	mL	5,000000
1.1.3	Nước rửa tay y tế	mL	10,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Bảng thử thị lực	Cái	0,002000
1.2.2	Bóng đèn của bảng thử thị lực	Cái	0,002000
1.2.3	Đèn pin	Cái	0,001000
1.2.4	Pin	Viên	0,001515
1.2.5	Thước đo khoảng cách đồng tử	Cái	0,002000
1.2.6	Che mắt	Cái	0,010000
1.2.7	Que chỉ mắt	Cái	0,010000
1.2.8	Kính thử	Cái	0,012626
1.2.9	Kính trụ chéo (+/- 0.50)	Cái	0,001000
1.2.10	Gọng kính	Cái	0,010000
1.2.11	Khẩu trang y tế	Cái	0,100000
1.2.12	Găng tay y tế	Đôi	0,100000
1.2.13	Mũ giấy y tế	Cái	0,100000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.14	Khăn lau kính	Cái	0,100000
1.2.15	Bông y tế	Gói	0,010000
1.2.16	Giấy	Tờ	3,000000
1.2.17	Bút	Cái	0,020000
1.2.18	Túi đựng chất thải thông thường	Kg	0,001000
1.2.19	Túi đựng chất thải lây nhiễm	Kg	0,001000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,100000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,166666

128. Đo pH da

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Dung dịch chuẩn đầu điện cực	mL	2,500000
1.1.2	Dung dịch rửa đầu điện cực	mL	5,000000
1.1.3	Dung dịch bảo quản đầu điện cực	mL	1,000000
1.1.4	Cồn 70 độ	mL	5,000000
1.1.5	Nước muối sinh lý	mL	2,500000
1.1.6	Nước rửa tay y tế	mL	10,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Điện cực	Cái	0,001000
1.2.2	Pin máy loại đũa	Đôi	0,010000
1.2.3	Khẩu trang y tế	Cái	0,100000
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	0,100000
1.2.5	Mũ giấy y tế	Cái	0,100000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.6	Bông	g	10,000000
1.2.7	Túi đựng chất thải thông thường	Kg	0,001000
1.2.8	Túi đựng chất thải lây nhiễm	Kg	0,001000
1.2.9	Giấy	Tờ	3,000000
1.2.10	Bút	Cái	0,020000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,166666
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,333333

129. Đo liều sinh học (Biodose)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Cồn 70 độ	mL	10,000000
1.1.2	Nước rửa tay y tế	mL	10,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.1.1	Bóng đèn chiếu tia tử ngoại	Cái	0.001
1.1.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0.001
1.1.3	Kính đen chống tia cực tím	Cái	0.001
1.1.4	Găng tay dài đến khuỷu	Đôi	0.001
1.1.5	Khẩu trang y tế	Cái	0,100000
1.1.6	Găng tay y tế	Đôi	1,000000
1.1.7	Mũ giấy y tế	Cái	0,100000
1.1.8	Bông	g	10,000000
1.1.9	Túi đựng chất thải thông thường	Kg	0,001000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.10	Giấy	Tờ	3,000000
1.1.11	Bút	Cái	0,020000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,166666
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,333333

130. Đo đáp ứng thính giác thân não tự động (ASSR)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Cồn 70 độ	mL	10,000000
1.1.2	Kem làm sạch da	mL	10,000000
1.1.3	Gel dẫn điện	mL	10,000000
1.1.4	Nước muối sinh lý	mL	5,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Điện cực dán trên da	Cái	4,000000
1.2.2	Khẩu trang y tế	Cái	1,000000
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	1,000000
1.2.4	Bông	g	2,000000
1.2.5	Giấy in nhiệt	Tệp	0,020000
1.2.6	Túi đựng chất thải thông thường	Kg	0,001000
1.2.7	Túi đựng chất thải lây nhiễm	Kg	0,001000
1.2.8	Giấy	Tờ	3,000000
1.2.9	Bút	Cái	0,020000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

131. Nghiệm pháp kích thích lạnh

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Nhiệt kế hồng ngoại đo nhiệt độ da tay	Cái	0,005000
1.2.2	Nhiệt kế đo nhiệt độ nước	Cái	0,050000
1.2.3	Chậu inox	Cái	0,010000
1.2.4	Khẩu trang y tế	Cái	0,100000
1.2.5	Khăn lau tay	Cái	1,000000
1.2.6	Đá để làm lạnh nước	Kg	1,000000
1.2.7	Túi đựng chất thải thông thường	Kg	0,001000
1.2.8	Giấy	Tờ	3,000000
1.2.9	Bút	Cái	0,020000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,166666
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,500000

132. Soi mao mạch

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Dầu soi kính hiển vi	mL	0,500000
1.1.2	Cồn 90 độ	mL	2,500000
1.1.3	Nước muối sinh lý	mL	2,500000
1.2	**Vật tư khác**		

1.2.1	Miếng mút kê vừa bàn tay, dày 5cm	Miếng	0,010000
1.2.2	Khẩu trang y tế	Cái	0,100000
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,100000
1.2.4	Mũ giấy y tế	Cái	0,100000
1.2.5	Bông	g	6,000000
1.2.6	Túi đựng chất thải thông thường	Kg	0,001000
1.2.9	Giấy	Tờ	3,000000
1.2.10	Bút	Cái	0,020000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,250000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,250000

133. Thử nghiệm áp da – Patch test (Áp dụng cho 1 dị nguyên)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Dị nguyên thử nghiệm	mL	0,050000
1.1.2	Dị nguyên chứng Nacl 0.9 %	mL	0,050000
1.1.3	Cồn 70 độ	mL	10,000000
1.1.4	Nước rửa tay y tế	mL	20,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,100000
1.2.2	Găng tay y tế	Đôi	1,000000
1.2.3	Mũ giấy y tế	Cái	0,100000
1.2.4	Băng dán chuẩn	Miếng	1,000000
1.2.5	Bông	g	10,000000
1.2.6	Lam kính	Miếng	1,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.7	Túi đựng chất thải thông thường	Kg	0,001000
1.2.8	Túi đựng chất thải lây nhiễm	Kg	0,001000
1.2.9	Giấy	Tờ	3,000000
1.2.10	Bút	Cái	0,020000
1.2.11	Khay đựng dụng cụ	cái	0,010000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,166666
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,500000

134. Thử nghiệm lẩy da – prick test (áp dụng cho 1 dị nguyên)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Dị nguyên thử nghiệm	mL	0,050000
1.1.2	Dị nguyên chứng NaCl 0.9 %	mL	0,050000
1.1.3	Cồn 70 độ	mL	10,000000
1.2	**Vật tư khác:**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,100000
1.2.2	Găng tay y tế	Đôi	1,000000
1.2.3	Mũ giấy y tế	Cái	0,100000
1.2.4	Bông	g	25,000000
1.2.5	Kim lẩy da	Cái	1,000000
1.2.6	Nước rửa tay y tế	mL	10,000000
1.2.7	Túi đựng chất thải thông thường	Kg	0,001000
1.2.8	Túi đựng chất thải lây nhiễm	Kg	0,001000
1.2.9	Hộp đựng chất thải sắc nhọn	Hộp	0,01000
1.2.10	Giấy	Tờ	3,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.11	Bút	Cái	0,020000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,166666
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,500000

135. Xác định hạt dầu, hạt sừng trên da

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Cồn 70 độ	mL	10,000000
1.1.2	Nước rửa tay y tế	mL	10,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,100000
1.2.2	Găng tay y tế	Đôi	1,000000
1.2.3	Mũ giấy y tế	Cái	0,100000
1.2.4	Bông	g	10,000000
1.2.5	Kim lẩy da	Miếng	1,000000
1.2.6	Lam kính	Miếng	1,000000
1.2.7	Hộp đựng chất thải sắc nhọn	Hộp	0,010000
1.2.8	Túi đựng chất thải thông thường	Kg	0,001000
1.2.9	Túi đựng chất thải lây nhiễm	Kg	0,001000
1.2.10	Kính lúp	Cái	0,010000
1.2.11	Giấy	Tờ	3,000000
1.2.12	Bút	Cái	0,020000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,166666
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,500000

136. Xét nghiệm đờm tìm tinh thể Talc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Dầu soi kính	mL	1,000000
1.1.2	Cồn y tế 70 độ	mL	5,000000
1.1.3	Nước rửa tay y tế	mL	10,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	1,000000
1.2.2	Găng tay y tế	Đôi	1,000000
1.2.3	Mũ giấy y tế	Cái	0,100000
1.2.4	Lọ đựng mẫu XN vô khuẩn 50mL	Lọ	1,000000
1.2.5	Tăm bông vô khuẩn lấy bệnh phẩm	Cái	1,000000
1.2.6	Túi đựng chất thải thông thường	Kg	0,001000
1.2.7	Túi đựng chất thải lây nhiễm	Kg	0,001000
1.2.8	Lam kính	Miếng	1,000000
1.2.9	La men	Miếng	1,000000
1.2.10	Bông	g	10,000000
1.2.11	Giấy	Tờ	3,000000
1.2.12	Bút	Cái	0,020000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,166666
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,333333

137. Xét nghiệm đờm tìm tinh thể than

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.1	Dầu soi kính	mL	1,000000
1.1.2	Cồn y tế 70 độ	mL	5,000000
1.1.3	Nước rửa tay y tế	mL	10,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	1,000000
1.2.2	Găng tay y tế	Đôi	1,000000
1.2.3	Mũ giấy y tế	Cái	0,100000
1.2.4	Lọ đựng mẫu XN vô khuẩn 50mL	Lọ	1,000000
1.2.5	Tăm bông vô khuẩn lấy bệnh phẩm	Cái	1,000000
1.2.6	Túi đựng chất thải thông thường	Kg	0,001000
1.2.7	Túi đựng chất thải lây nhiễm	Kg	0,001000
1.2.8	Lam kính	Miếng	0,010000
1.2.9	La men	Miếng	0,010000
1.2.10	Bông	g	10,000000
1.2.11	Giấy	Tờ	3,000000
1.2.12	Bút	Cái	0,020000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,166666
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,333333

138. Chụp X quang bệnh bụi phổi kỹ thuật số

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.1.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,100000
1.1.2	Mũ giấy y tế	Cái	0,100000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.3	Áo chì	Cái	0,001000
1.1.4	Phim kỹ thuật số 35 x 43 cm	Cái	1,000000
1.1.5	Liều kế cá nhân	Cái	0,001000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Trung cấp trở lên	Giờ	0,050000
2.2	Đại học trở lên	Giờ	0,050000

139. Xác định hàm lượng các kim loại trong máu (Pb, Mn, Cd, Ni, Cr, Cu, Co…) bằng phương pháp ICP-MS (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Nước deion	mL	20,000000
1.1.2	Chất chuẩn được chứng nhận (CRM)	mL	0,125000
1.1.3	Dung dịch chuẩn đa nguyên tố	mL	0,100000
1.1.4	Hỗn hợp chuẩn khối	mL	0,100000
1.1.5	HNO_3	mL	6,000000
1.1.6	Triton X-100	mL	0,020000
1.1.7	Khí Argon 99,9995%	Bar	3,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Tuýp chống đông	Cái	1,100000
1.2.2	Xilanh lấy máu	Cái	1,100000
1.2.3	Nhãn	Cái	1,100000
1.2.4	Pipet 20 –200 µL	Cái	0,002000
1.2.5	Pipet 100 - 1000 µL	Cái	0,002000
1.2.6	Đầu côn 1000 µL	Cái	1,200000
1.2.7	Đầu côn 200 µL	Cái	1,200000
1.2.8	Ống Falcon 15mL	Cái	1,200000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.9	Bình định mức	Cái	0,010000
1.2.10	Buồng phun sương	Cái	0,000118
1.2.11	Đầu phun sương	Cái	0,000118
1.2.12	Torch thạch anh	Cái	0,000118
1.2.13	Sample cone	Cái	0,000118
1.2.14	Skimmer cone	Cái	0,000118
1.2.15	Hyper skimmer cone	Cái	0,000118
1.2.16	Ống dẫn mẫu	Cái	0,005000
1.2.17	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.18	Găng tay	Cái	2,000000
1.2.19	Ống đong	Cái	0,010000
1.2.20	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.21	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,300000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

140. Xác định hàm lượng arsenic trong máu bằng phương pháp ICP-MS

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Nước deion	mL	20,000000
1.1.2	Chất chuẩn được chứng nhận (CRM)	mL	0,125000
1.1.3	Dung dịch chuẩn gốc As 1000mg/L	mL	0,100000
1.1.4	Hỗn hợp chuẩn khối	mL	0,100000
1.1.5	HNO_3	mL	6,000000
1.1.6	Ethyl alcohol	mL	5,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.7	Triton X-100	mL	0,020000
1.1.8	Tetramethylammonium hydrocide (TMAH)	mL	1,000000
1.1.9	Disodium Ethylenediamine Tetraacetate (EDTA)	g	0,050000
1.1.10	Nội chuẩn Germanium	mL	0,100000
1.1.11	Khí Argon 99,9995 %	Bar	3,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Bình định mức	Cái	0,010000
1.2.2	Ống đong	Cái	0,010000
1.2.3	Pipet 20 –200 µL	Cái	0,002000
1.2.4	Pipet 100 - 1000 µL	Cái	0,002000
1.2.5	Đầu côn 1000 µL	Cái	1,200000
1.2.6	Đầu côn 200 µL	Cái	1,200000
1.2.7	Ống Falcon 15mL	Cái	1,200000
1.2.8	Xilanh	Cái	1,100000
1.2.9	Tuýp chống đông (EDTA)	Cái	1,100000
1.2.10	Nhãn	Cái	1,100000
1.2.11	Buồng phun sương	Cái	0,000118
1.2.12	Đầu phun sương	Cái	0,000118
1.2.13	Đầu phun mẫu plasma	Cái	0,000118
1.2.14	Torch thạch anh	Cái	0,000118
1.2.15	Sample cone	Cái	0,000118
1.2.16	Skimmer cone	Cái	0,000118
1.2.17	Hyper skimmer cone	Cái	0,000118
1.2.18	Ống dẫn mẫu	Cái	0,005000
1.2.19	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.20	Găng tay	Cái	2,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.21	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.22	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,300000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

141. Xác định hàm lượng thủy ngân trong máu bằng phương pháp ICP-MS

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Nước deion	mL	20,000000
1.1.2	Chất chuẩn được chứng nhận (CRM)	mL	0,125000
1.1.3	Dung dịch chuẩn gốc Hg 1000mg/L	mL	0,100000
1.1.4	Hỗn hợp chuẩn khối	mL	0,100000
1.1.5	HNO_3 65%	mL	6,000000
1.1.6	HCl 37%	mL	1,000000
1.1.7	Triton X-100	mL	0,020000
1.1.8	$K_2Cr_2O_7$ tinh khiết	g	0,000570
1.1.9	Khí Argon 99,9995%	bar	3,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Tuýp chống đông (EDTA)	cái	1,100000
1.2.2	Xilanh lấy máu	cái	1,100000
1.2.3	Nhãn	cái	1,100000
1.2.4	Pipet 20 –200 µL	Cái	0,002000
1.2.5	Pipet 100 - 1000 µL	Cái	0,002000
1.2.6	Đầu côn 1000 µL	cái	1,200000
1.2.7	Đầu côn 200 µL	cái	1,200000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.8	Ống Falcon 15mL	cái	1,200000
1.2.9	Bình định mức	cái	0,010000
1.2.10	Ống đong	Cái	0,010000
1.2.11	Buồng phun sương	cái	0,000118
1.2.12	Đầu phun sương	cái	0,000118
1.2.13	Torch thạch anh	cái	0,000118
1.2.14	Sample cone	cái	0,000118
1.2.15	Skimmer cone	Cái	0,000118
1.2.16	Hyper skimmer cone	Cái	0,000118
1.2.17	Ống dẫn mẫu	Cái	0,005000
1.2.18	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.19	Găng tay	Cái	2,000000
1.2.20	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.21	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,300000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

142. Đo hoạt tính cholinesterase trong hồng cầu và huyết tương (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	$Na_2HPO_4.12H_2O$	g	0,200000
1.1.2	KH_2PO_4	g	0,100000
1.1.3	Acetylcholin cloride	g	0,048440
1.1.4	NaOH 0.1N dùng để chuẩn độ	mL	5,333333

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.5	H_2SO_4 0.1N dùng để chuẩn độ	mL	1,333333
1.1.6	Hydroxylamin chlohydrat	g	1,200000
1.1.7	NaOH	g	1,200000
1.1.8	HCl 37%	mL	2,222222
1.1.9	$FeCl_3.6H_2O$	g	0,625000
1.1.10	Pipolphen	mL	0,002000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Kim chích máu	Cái	1,200000
1.2.2	Pippet thủy tinh	Cái	0,010000
1.2.3	Ống đong	Cái	0,010000
1.2.4	Phễu thủy tinh	Cái	0,010000
1.2.5	Ống nghiệm	Cái	0,010000
1.2.6	Đầu côn 5mL	Cái	1,200000
1.2.7	Đầu côn 1mL	Cái	1,200000
1.2.8	Cuvet thạch anh	Cái	0,002000
1.2.9	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.10	Găng tay	Cái	2,000000
1.2.11	Giấy	Tờ	5,000000
1.2.12	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,300000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

143. Xác định hàm lượng toluen, styren trong máu bằng phương pháp sắc ký khí (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Chất chuẩn gốc toluene	mL	0,001000
1.1.2	Chất chuẩn gốc Styrene	g	0,001000
1.1.3	Dung dịch nội chuẩn mix toluen, styren	mL	0,001000
1.1.4	Chất chống tạo bọt Antifoam 204	mL	0,050000
1.1.5	Ethylen glycol	mL	3,000000
1.1.6	Methanol	mL	6,000000
1.1.7	Khí nito 99,999%	Bar	0,150000
1.1.8	Khí He 99,999%	Bar	0,150000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Cột sắc ký DB 624 (30 m × 0.250 mm, 0.25 µm)	Cái	0,000400
1.2.2	Lọ (vial headspace): dung tích 20 mL	Cái	1,100000
1.2.3	Bình định mức 100 mL	Cái	0,010000
1.2.4	Pipet tự động (200-1000 µL)	Cái	0,002000
1.2.5	Pipet tự động (100-1000µL)	Cái	0,002000
1.2.6	Pipet tự động (1-5mL)	Cái	0,001000
1.2.7	Ống đựng máu EDTA	Cái	1,100000
1.2.8	Đầu côn 200 µL	Cái	1,100000
1.2.9	Đầu côn 1 mL	Cái	1,100000
1.2.8	Graphite ferrule (0,1-0,32)	Cái	0,010000
1.2.9	Kim bơm mẫu GC 10 µL	Cái	0,001000
1.2.10	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.11	Găng tay	Cái	2,000000
1.2.12	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.13	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**	Giờ	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,300000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

144. Xác định hàm lượng các kim loại trong nước tiểu (Pb, Mn, Cd, Ni, Cr, Cu, Co...) bằng phương pháp ICP-MS (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Chất chuẩn được chứng nhận (CRM)	mL	0,250000
1.1.2	Hỗn hợp chuẩn khối	mL	0,100000
1.1.3	Dung dịch chuẩn đa nguyên tố 10 mg/L	mL	0,100000
1.1.4	HNO_3 65%	mL	6,000000
1.1.5	Khí Argon 99,9995%	Bar	3,000000
1.1.6	Nước deion	mL	20,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Lọ lưu mẫu	Cái	1,100000
1.2.2	Bình định mức	Cái	0,010000
1.2.3	Ống đong	Cái	0,010000
1.2.4	Pipet tự động (200-1000 µL)	Cái	0,002000
1.2.5	Pipet tự động (100-1000µL)	Cái	0,002000
1.2.6	Đầu côn 1000 µL	Cái	1,200000
1.2.7	Đầu côn 200 µL	Cái	1,200000
1.2.8	Ống Falcon 15mL	Cái	1,200000
1.2.9	Buồng phun sương	Cái	0,000118
1.2.10	Đầu phun sương	Cái	0,000118

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.11	Torch thạch anh	Cái	0,000118
1.2.12	Sample cone	Cái	0,000118
1.2.13	Skimmer cone	Cái	0,000118
1.2.14	Hyper skimmer cone	Cái	0,000118
1.2.15	Ống dẫn mẫu	Cái	0,005000
1.2.16	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.17	Găng tay	Cái	2,000000
1.2.18	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.19	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,300000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

145. Xác định hàm lượng arsenic trong nước tiểu bằng phương pháp ICP-MS

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Hóa chất**		
1.1.1	Chất chuẩn được chứng nhận (CRM)	mL	0,500000
1.1.2	Hỗn hợp chuẩn khối	mL	0,100000
1.1.3	Dung dịch chuẩn đa nguyên tố nồng độ 10 mg/L	mL	0,100000
1.1.4	HNO_3 65%	mL	6,000000
1.1.5	Khí Argon 99,9995%	Bar	3,000000
1.1.6	Khí Heli 99,9995%	Bar	0,060000
1.1.7	Dung dịch nội chuẩn (Ge): Nồng độ 10.000 µg/L	mL	0,100000
1.2	**Vật tư khác**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.1	Lọ lưu mẫu	Cái	1,100000
1.2.2	Bình định mức	Cái	0,010000
1.2.3	Ống đong	Cái	0,010000
1.2.4	Pipet tự động (200-1000 µL)	Cái	0,002000
1.2.5	Pipet tự động (100-1000µL)	Cái	0,002000
1.2.6	Đầu côn 1000 µL	Cái	1,200000
1.2.7	Đầu côn 200 µL	Cái	1,200000
1.2.8	Ống Falcon 15mL	Cái	1,200000
1.2.9	Nhãn	Cái	1,100000
1.2.10	Buồng phun sương	Cái	0,000118
1.2.11	Đầu phun sương	Cái	0,000118
1.2.12	Torch thạch anh	Cái	0,000118
1.2.13	Sample cone	Cái	0,000118
1.2.14	Skimmer cone	Cái	0,000118
1.2.15	Hyper skimmer cone	Cái	0,000118
1.2.16	Ống dẫn mẫu	Cái	0,005000
1.2.17	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.18	Găng tay	Cái	2,000000
1.2.19	Giấy	Cái	10,000000
1.2.20	Bút	Tờ	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,300000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

146. Xác định hàm lượng (As3+, As5+, MMA, DMA, AsB) trong nước tiểu bằng phương pháp ICP/MS-HPLC (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Chất chuẩn được chứng nhận (CRM)	Lọ	0,100000
1.1.2	Hỗn hợp chuẩn khối	mL	0,100000
1.1.3	Chuẩn Arsenate: ($Na_2HAsO_4.7\ H_2O$)	g	0,100000
1.1.4	Chuẩn Arsenite: ($NaAsO_2$)	g	0,100000
1.1.5	Chuẩn Monomethylarsonic acid: $(CH_3)AsO(OH)_2$	mL	0,010000
1.1.6	Chuẩn Dimethylarsonate: $(CH_3)_2AsCH_2COO$	g	0,001000
1.1.7	Chuẩn Arsenobeta: $(CH_3)_3AsCH_2COO$	g	0,001000
1.1.8	Dung dịch nội chuẩn (Ge): Nồng độ 10.000 µg/L	mL	0,100000
1.1.9	Tetrabutylammoni hydroxit	g	0,100000
1.1.10	Ammoni phosphat	g	0,100000
1.1.11	Methanol	mL	5,000000
1.1.12	NaOH	g	0,100000
1.1.13	Khí Argon 99,9995%	Bar	3,000000
1.1.14	Axit HNO_3 đặc	mL	6,000000
1.1.15	Khí Heli 99,9995%	Bar	0,060000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Lọ lưu mẫu	Cái	1,100000
1.2.2	Bình định mức	Cái	0,010000
1.2.3	Ống đong	Cái	0,010000
1.2.4	Pipet tự động (200-1000 µL)	Cái	0,002000
1.2.5	Pipet tự động (100-1000µL)	Cái	0,002000
1.2.6	Đầu côn 1000 µL	Cái	1,200000
1.2.7	Đầu côn 200 µL	Cái	1,200000
1.2.8	Ống Falcon 15mL	Cái	1,200000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.9	Màng lọc 0,45 µm	Cái	1,200000
1.2.10	Buồng phun sương	Cái	0,000118
1.2.11	Đầu phun sương	Cái	0,000118
1.2.12	Torch thạch anh	Cái	0,000118
1.2.13	Sample cone	Cái	0,000118
1.2.14	Skimmer cone	Cái	0,000118
1.2.15	Hyper skimmer cone	Cái	0,000118
1.2.16	Ống dẫn mẫu	Cái	0,005000
1.2.17	Cột cho LC: cột C18 (150 mm x 4,6 mm x 5µm)	Cái	0,000400
1.2.18	Găng tay	Cái	2,000000
1.2.19	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.20	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.21	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,300000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

147. Xác định hàm lượng δ – aminolevulinic acid (δ - ALA) trong nước tiểu bằng phương pháp sắc ký

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Nước deion	mL	20,000000
1.1.2	Chất chuẩn axit δ - aminolevulinic (δ - ALA)	g	0,001280
1.1.3	Acetyl aceton	mL	0,577000
1.1.4	Ethanol	mL	0,385000
1.1.5	Axit formaldehyde 37%.	mL	0,133000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.6	Methanol	mL	10,000000
1.1.7	Acetic acid	mL	1,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Cốc nhựa đựng nước tiểu bãi.	Cái	1,100000
1.2.2	Lọ lưu mẫu nước tiểu, dung tích 10mL	Cái	1,100000
1.2.3	Bình định mức 10mL	Cái	0,010000
1.2.4	Micropipet (20-200µL)	Cái	0,002000
1.2.5	Micropipet (200-1000µL)	Cái	0,002000
1.2.6	Đầu côn 200 µL	Cái	1,200000
1.2.7	Đầu côn 1000 µL	Cái	1,200000
1.2.8	Ống đong 100mL	Cái	0,010000
1.2.9	Ống nghiệm 10mL	Cái	0,020000
1.2.10	Vial 2mL	Cái	1,100000
1.2.11	Màng lọc syring, kích thước 0,45 µm	Cái	1,000000
1.2.12	Màng lọc nylon, kích thước 0,45 µm	Cái	0,100000
1.2.13	Cột sắc ký C18 (150 mm x 4,6 mm x 5µm)	Cái	0,000400
1.2.14	Găng tay	Cái	2,000000
1.2.15	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.16	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.17	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**	Giờ	
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,300000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

148. Xác định hàm lượng nicotin, cotinin trong nước tiểu bằng phương pháp LC-MS/MS (áp dụng cho 01 chỉ tiêu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Chất chuẩn Nicotin	g	0,000100
1.1.2	Chất chuẩn Cotinin	g	0,000100
1.1.3	Formic acid	mL	0,500000
1.1.4	Methanol	mL	21,000000
1.1.5	Nước deion	mL	20,000000
1.1.6	Acetonitrile	mL	5,000000
1.1.7	Dung dịch chuẩn CRM (nicotine và các chất chuyển hóa level I, II, III)	mL	0,020000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Cốc lấy mẫu nước tiểu	Cái	1,100000
1.2.2	Lọ đựng mẫu nước tiểu	Cái	1,100000
1.2.3	Bình định mức 5mL	Cái	0,010000
1.2.4	Cốc đong 1000mL	Cái	0,010000
1.2.5	Micropipet (20-200µL)	Cái	0,002000
1.2.6	Micropipet (200-1000µL)	Cái	0,002000
1.2.7	Đầu côn 200µL	Cái	1,200000
1.2.8	Đầu côn 1000µL	Cái	1,200000
1.2.9	Vial 2mL	Cái	1,100000
1.2.10	Cột sắc ký HLB SPE (3 mL/100 mg)	Cái	1,100000
1.2.11	Cột Fortis C18 (100mm x 4.6mm x 3µm)	Cái	0,000200
1.2.12	Giấy lọc	Cái	0,100000
1.2.13	Găng tay	Cái	2,000000
1.2.14	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.15	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.16	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**	Giờ	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,300000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

149. Định tính trinitrotoluen (TNT) trong nước tiểu

STT	Danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	H_2SO_4 98%	mL	5,000000
1.1.2	Diethylete	mL	25,000000
1.1.3	Natri cacbonat (Na_2CO_3)	g	0,100000
1.1.4	KOH	g	0,010000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Can đựng mẫu nước tiểu 24h	Cái	1,100000
1.2.2	Lọ lưu mẫu nước tiểu	Cái	1,200000
1.2.3	Ống đong	Cái	0,010000
1.2.4	Bình định mức	Cái	0,010000
1.2.5	Ống nghiệm	Cái	0,010000
1.2.6	Bình gạn	Cái	0,010000
1.2.7	Găng tay	Cái	2,000000
1.2.8	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.9	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.10	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,300000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

150. Xác định hàm lượng thủy ngân trong nước tiểu bằng phương pháp ICP-MS

STT	Danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Chất chuẩn được chứng nhận (CRM)	mL	0,166667
1.1.2	Dung dịch chuẩn Hg 1000mg/L	mL	0,100000
1.1.3	Hỗn hợp chuẩn khối	mL	0,100000
1.1.4	HNO_3	mL	6,000000
1.1.5	HCl	mL	1,000000
1.1.6	$K_2Cr_2O_7$ tinh khiết	g	0,000570
1.1.7	Nước deion	mL	30,000000
1.1.8	Khí Argon 99,9995%	Bar	3,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Lọ lưu mẫu	Cái	1,200000
1.2.2	Cốc đựng mẫu	Cái	1,200000
1.2.3	Nhãn	Cái	1,100000
1.2.4	Micropipet (20-200µL)	Cái	0,002000
1.2.5	Micropipet (200-1000µL)	Cái	0,002000
1.2.6	Đầu côn 1000 µL	Cái	1,200000
1.2.7	Đầu côn 200 µL	Cái	1,200000
1.2.8	Ống Falcon 15ml	Cái	1,200000
1.2.9	Bình định mức	Cái	0,010000
1.2.10	Ống đong	Cái	0,010000
1.2.11	Buồng phun sương	Cái	0,000118
1.2.12	Đầu phun sương	Cái	0,000118
1.2.13	Đầu phun mẫu plasma	Cái	0,000118
1.2.14	Torch thạch anh	Cái	0,000118

STT	Danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
1.2.15	Sample cone	Cái	0,000118
1.2.16	Skimmer cone	Cái	0,000118
1.2.17	Hyper skimmer cone	Cái	0,000118
1.2.18	Ống dẫn mẫu	Cái	0,005000
1.2.19	Khẩu trang	Cái	2,000000
1.2.20	Găng tay	Cái	1,000000
1.2.21	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.22	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,300000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

151. Xác định hàm lượng toluen trong nước tiểu bằng phương pháp sắc ký khí

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Sodium sulfate	g	3,000000
1.1.2	Chất chuẩn toluen	mL	0,001000
1.1.3	Chất nội chuẩn toluen-d8	mL	0,001000
1.1.4	Khí nito 99,999%	Bar	0,150000
1.1.5	Khí He 99,999%	Bar	0,150000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Lọ (vial headspace) dung tích 20 mL	Cái	1,100000
1.2.2	Bình định mức 100mL	Cái	0,010000
1.2.3	Pipet tự động (100-1000µL)	Cái	0,002000
1.2.4	Pipet tự động (1-5mL)	Cái	0,002000
1.2.5	Lọ lưu mẫu nước tiểu 20mL	Cái	1,100000

1.2.6	Đầu côn 5mL	Cái	1,100000
1.2.7	Đầu côn 1mL	Cái	1,100000
1.2.8	Cột sắc ký DB 624 (30 m x 0,250 mm x 0,25 µm)	Cái	0,000400
1.2.9	Graphite ferrule (0,1-0,32)	Cái	0,010000
1.2.10	Kim bơm mẫu GC 10µL	Cái	0,001000
1.2.11	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.12	Găng tay	Cái	2,000000
1.2.13	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.14	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**	Giờ	
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,300000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

152. Xác định hàm lượng S-phenylmercapturic acid trong nước tiểu bằng phương pháp sắc ký

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Chất chuẩn S-phenyl mercapturic acid	g	0,000100
1.1.2	Acetic acid	mL	1,200000
1.1.3	Methanol	mL	10,000000
1.1.4	Nước deion	mL	20,000000
1.1.5	Acetonitrile	mL	14,000000
1.1.6	Dung dịch chuẩn CRM (S-phenylmercapturic acid và các chất chuyển hóa level I, II)	mL	0,020000
1.1.7	Aceton	mL	8,000000
1.1.8	Khí Nitơ 99,9999%	Bar	1,000000
1.2	**Vật tư khác**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.1	Lọ đựng mẫu nước tiểu	Cái	1,100000
1.2.2	Cốc lấy mẫu nước tiểu	Cái	1,100000
1.2.3	Ống fancol 15 mL	Cái	1,200000
1.2.4	Bình định mức 100 mL	Cái	0,010000
1.2.5	Cốc đong 1000 mL	Cái	0,010000
1.2.6	Micropipet (20-200µL)	Cái	0,002000
1.2.7	Micropipet (200-1000µL)	Cái	0,002000
1.2.8	Đầu côn 200µL	Cái	1,200000
1.2.9	Đầu côn 1000µL	Cái	1,200000
1.2.10	Vial 2mL	Cái	1,100000
1.2.11	Giấy lọc 0,45µm	Cái	0,100000
1.2.12	Cột chiết pha rắn SPE C18 (3 mL/500 mg)	Cái	1,000000
1.2.13	Cột C18 (150mm x 3mm x 3.5µm).	Cái	0,000200
1.2.14	Găng tay	Cái	2,000000
1.2.15	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.16	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.17	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,300000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

153. Xác định hàm lượng t,t- muconic acid trong nước tiểu bằng phương pháp HPLC

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Nước deion	mL	50,000000
1.1.2	Chất chuẩn t,t Muconic acid 98%	g	0,010000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.3	Acetic acid	mL	0,500000
1.1.4	Natri hydro phosphate	g	0,040000
1.1.5	Kali dihydro phosphate	g	0,010000
1.1.6	Methanol	mL	10,000000
1.1.7	Acetonitrile	mL	50,000000
1.1.8	Chất chuẩn dùng cho mẫu nước tiểu (Urine control, lyophil for occupational medicine Level 1,2)	mL	0,100000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Lọ (vial) dung tích 2 mL	Cái	1,100000
1.2.2	Bình định mức 100 mL	Cái	0,010000
1.2.3	Pipet tự động (1-5 mL)	Cái	0,002000
1.2.4	Pipet tự động (100-1000µL)	Cái	0,002000
1.2.5	Màng lọc nilon 0,45 µm	Cái	0,100000
1.2.6	Cột tách chiết pha rắn SAX (100mg/3ml)	Cái	1,100000
1.2.7	Lọ đựng nước tiểu dung tích 20mL	Cái	1,100000
1.2.8	Đầu côn 1 mL	Cái	1,100000
1.2.9	Đầu côn 200 µL	Cái	1,100000
1.2.10	Cột sắc ký C18 (150 mm x 4,6mm x 5µm)	Cái	0,000400
1.2.11	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.12	Găng tay	Cái	2,000000
1.2.13	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.14	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,300000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

154. Xác định hàm lượng o-cresol truong nước tiểu bằng phương pháp sắc ký

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Chất chuẩn o-cresol ≥ 99%	mg	0,010000
1.1.2	Dung dịch nội chuẩn nitrobenzen (≥ 99%),	mg	0,001000
1.1.3	Chất chuẩn dùng cho mẫu nước tiểu dùng cho các hợp chất phenol (Urine control, lyophil for Phenolic compounds L1,2)	mL	0,050000
1.1.4	Diethyllete	mL	3,000000
1.1.5	Methanol	mL	10,000000
1.1.6	Hydrochloric acid HCl 37%	mL	2,000000
1.1.7	Sodium sulfate (Na_2SO_4)	g	2,000000
1.1.8	Thymol	g	0,030000
1.1.9	Nước deion	mL	50,000000
1.1.10	Khí nito 99,999%	Bar	0,150000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Lọ (vial) dung tích 2 mL	Cái	1,100000
1.2.2	Bình định mức 100mL	Cái	0,010000
1.2.3	Pipet tự động (100-1000µL)	Cái	0,002000
1.2.4	Pipet tự động (1-5mL)	Cái	0,002000
1.2.5	Lọ đựng nước tiểu dung tích 20mL	Cái	1,100000
1.2.6	Ống falcon 15 mL	Cái	1,100000
1.2.7	Đầu côn 1 mL	Cái	1,100000
1.2.8	Đầu côn 5 mL	Cái	1,100000
1.2.9	Cột sắc ký DB-5MS (30 m x 0,25 mm x 0,25 µm)	Cái	0,000400
1.2.10	Graphite ferrule (0,1-0,32)	Cái	0,010000
1.2.11	Kim bơm mẫu GC 10µl	Cái	0,001000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.12	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.13	Găng tay	Đôi	2,000000
1.2.14	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.15	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,300000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

155. Xác định hàm lượng phenol trong nước tiểu bằng phương pháp UV-VIS

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Phenol 99%	g	1,667000
1.1.2	Kali clorid	g	0,500000
1.1.3	Boric acid	g	0,500000
1.1.4	Na_2CO_3	g	0,500000
1.1.5	2,6 dichloroqinon chloromit	g	0,007500
1.1.6	NaOH 0,1N dùng để chuẩn độ	mL	10,000000
1.1.7	Ethanol	mL	5,000000
1.1.8	Ống chuẩn I_2 0,1 N	mL	10,000000
1.1.9	Ống chuẩn $Na_2S_2O_3$ 0,1 N	mL	10,000000
1.1.10	HCl	mL	5,000000
1.1.11	H_2SO_4	mL	5,000000
1.1.12	Nước cất	mL	50,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Can đựng mẫu nước tiểu 24h	Cái	0,100000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.2	Lọ lưu mẫu nước tiểu	Cái	1,000000
1.2.3	Pipet thủy tinh (5mL, 10mL)	Cái	0,010000
1.2.4	Ống nghiệm	Cái	0,050000
1.2.5	Bình tam giác	Cái	0,010000
1.2.6	Bình định mức	Cái	0,010000
1.2.7	Ống đong	Cái	0,010000
1.2.8	Pipet tự động 1mL- 10mL	Cái	0,002000
1.2.9	Pipet tự động 100-1000 µl	Cái	0,002000
1.2.10	Đầu côn 5mL	Cái	1,200000
1.2.11	Đầu côn 1mL	Cái	1,200000
1.2.12	Cuvet thạch anh 10mm	Cái	0,002000
1.2.13	Găng tay	Cái	2,000000
1.2.14	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.15	Giấy	Tờ	5,000000
1.2.16	Bút	Cái	0,007400
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,300000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

156. Xác định hàm lượng phenol trong nước tiểu bằng phương pháp sắc ký

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Phenol 99,5%	mg	0,005000
1.1.2	Dung dịch nội chuẩn nitrobenzen (≥ 99%),	mg	0,001000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.3	Chất chuẩn dùng cho mẫu nước tiểu dùng cho các hợp chất phenol (Urine control, lyophil for Phenolic compounds L1,2)	mL	0,050000
1.1.4	Nước deion	mL	50,000000
1.1.5	Diethyllete	mL	2,500000
1.1.6	Methanol	mL	10,000000
1.1.7	Hydrochloric acid HCl 37%	mL	2,000000
1.1.8	Sodium sulfate (Na_2SO_4)	g	2,000000
1.1.9	Thymol	g	0,030000
1.1.10	Khí nito 99,999%	Bar	0,150000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Lọ (vial) dung tích 2 mL	Cái	1,100000
1.2.2	Bình định mức 100mL	Cái	0,010000
1.2.3	Pipet tự động (100-1000µL)	Cái	0,002000
1.2.4	Pipet tự động (1-5mL)	Cái	0,002000
1.2.5	Lọ đựng nước tiểu dung tích 20mL	Cái	1,100000
1.2.6	Ống falcon 15 mL	Cái	1,100000
1.2.7	Đầu côn 1 mL	Cái	1,100000
1.2.8	Đầu côn 5 mL	Cái	1,100000
1.2.9	Cột sắc ký DB-5MS (30 m × 0,25 mmx 0,25 µm)	Cái	0,000400
1.2.10	Graphite ferrule (0,1-0,32)	Cái	0,010000
1.2.11	Kim bơm mẫu GC 10µl	Cái	0,001000
1.2.12	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.13	Găng tay	Đôi	2,000000
1.2.14	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.15	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,300000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

157. Xác định hàm lượng methyl hippuric acid trong nước tiểu bằng phương pháp HPLC

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Chất chuẩn 2-methyl hippuric axit (≥98%)	g	0,001000
1.1.2	Chất chuẩn 3-methyl hippuric axit (≥98%)	g	0,001000
1.1.3	Chất chuẩn 4-methyl hippuric axit (≥98%)	g	0,001000
1.1.4	Acetic acid	mL	0,100000
1.1.5	Acetonitrile	mL	50,000000
1.1.6	Chất chuẩn dùng cho mẫu nước tiểu (Urine control, lyophil for occupational medicine Level 1,2)	mL	0,100000
1.1.7	Sodium Chloride (NaCl)	g	0,300000
1.1.8	Hydrochloric acid HCl 37%	mL	0,040000
1.1.9	Ethyl acetate	mL	10,000000
1.1.10	Thymol	g	0,025000
1.1.11	Methanol	mL	10,000000
1.1.12	Khí Nito 99,999%	Bar	0,030000
1.1.13	Nước deion	mL	50,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Lọ (vial) dung tích 2 mL	Cái	1,100000
1.2.2	Bình định mức 100ml	Cái	0,010000
1.2.3	Pipet tự động (100-1000µl)	Cái	0,002000
1.2.4	Pipet tự động (1-5ml)	Cái	0,002000
1.2.5	Màng lọc nilon 0,45 µm	Cái	0,100000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.6	Lọ đựng nước tiểu dung tích 20ml	Cái	0,025000
1.2.7	Đầu côn 5ml	Cái	1,100000
1.2.8	Đầu côn 1ml	Cái	1,100000
1.2.9	Đầu côn 200µl	Cái	1,100000
1.2.10	Cột sắc ký C18 (250 mm x 4.6 mm x 5µm)	Cái	0,000400
1.2.11	Găng tay	Cái	2,000000
1.2.12	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.14	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.15	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,300000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

158. Xác định hàm lượng hippuric acid trong nước tiểu bằng phương pháp UV-VIS

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Pyridine	mL	5,000000
1.1.2	Benzenesulfonyl chloride	mL	2,000000
1.1.3	Ethanol	mL	50,000000
1.1.4	Chuẩn hipuric acid	g	0,500000
1.1.5	Thymol	g	0,050000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Can đựng mẫu nước tiểu 24h	Cái	0,100000
1.2.2	Lọ lưu mẫu nước tiểu	Cái	1,000000
1.2.3	Pipet thủy tinh (2mL, 5mL, 10mL)	Cái	0,010000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.4	Ống ly tâm 15mL (falcon)	Cái	1,200000
1.2.5	Bình định mức	Cái	0,010000
1.2.6	Ống đong	Cái	0,010000
1.2.7	Đầu côn 1mL	Cái	1,200000
1.2.8	Cuvet thạch anh 10mm	Cái	0,002000
1.2.9	Găng tay	Cái	2,000000
1.2.10	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.11	Giấy	Tờ	5,000000
1.2.12	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,300000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

159. Xác định hàm lượng arsenic trong tóc, móng bằng phương pháp AAS (Áp dụng cho 1 nền mẫu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Chất chuẩn được chứng nhận (CRM)	g	0,020000
1.1.2	Dung dịch arsenic chuẩn 1000mg/L	mL	1,000000
1.1.3	Aceton	mL	25,000000
1.1.4	Triton X-100	mL	1,000000
1.1.5	HNO_3 65%	mL	5,000000
1.1.6	$HClO_4$ 72%	mL	2,500000
1.1.7	H_2SO_4 98%	mL	2,500000
1.1.8	HCl 37%	mL	2,000000
1.1.9	Amonioxalat	g	1,000000
1.1.10	NaOH	g	1,111111

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.11	$NaBH_4$	g	0,333333
1.1.12	Axit ascobic	g	0,333333
1.1.13	KI	g	0,250000
1.1.14	Khí Argon 99,99%.	Bar	0,600000
1.1.15	Khí Axetylen 99,99%.	Bar	0,600000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Lọ lưu mẫu	Cái	1,100000
1.2.2	Bình định mức	Cái	0,010000
1.2.3	Ống đong	Cái	0,010000
1.2.4	Pipet tự động (200-1000 µL)	Cái	0,002000
1.2.5	Pipet tự động (100-1000µL)	Cái	0,002000
1.2.6	Đầu côn 1000 µL	Cái	1,200000
1.2.7	Đầu côn 200 µL	Cái	1,200000
1.2.8	Ống Falcon 15mL	Cái	1,200000
1.2.9	Kéo cắt	Cái	0,010000
1.2.10	Cuvet thạch anh	Cái	0,002000
1.2.11	Găng tay	Cái	2,000000
1.2.12	Khẩu trang	Cái	0,050000
1.2.13	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.14	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,300000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

160. Xác định hàm lượng methanol trong nước tiểu bằng phương pháp sắc ký

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Chất chuẩn methanol (≥99%)	mL	0,001000
1.1.2	Sodium Chloride	g	0,300000
1.1.3	Dung dịch nội chuẩn t-butyl alcohol nồng độ 0,05%	mL	0,001000
1.1.4	Khí nito 99,999%	Bar	0,150000
1.1.5	Khí heli 99,999%	Bar	0,150000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Lọ (vial headspace) dung tích 20 mL	Cái	1,100000
1.2.2	Bình định mức 100 mL	Cái	0,010000
1.2.3	Pipet tự động (100-1000µL)	Cái	0,002000
1.2.4	Pipet tự động (1-5ml)	Cái	0,002000
1.2.5	Lọ đựng nước tiểu bãi 20mL	Cái	1,100000
1.2.6	Đầu côn 200µL	Cái	1,100000
1.2.7	Đầu côn 1mL	Cái	1,100000
1.2.8	Đầu côn 5 mL	Cái	1,100000
1.2.9	Cột sắc ký JB WAX 30 m x 0,250 mm x 0,25 µm	Cái	0,000400
1.2.10	Graphite ferrule (0,1-0,32)	Cái	0,010000
1.2.11	Kim bơm mẫu GC 10µl	Cái	0,001000
1.2.12	Găng tay	Cái	2,000000
1.2.13	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.14	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.15	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,300000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

161. Xét nghiệm HbCO trong máu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Hoá chất chạy mẫu khí máu RP405 Sys.Meas. Cartridge, BG, CO-OX (400 test/hộp)	Test	1,100000
1.1.2	Hóa chất rửa thải toàn bộ Wash/Waste - 4 Cartridge	Bộ	1,100000
1.1.3	Hóa chất kiểm chuẩn Rapid QC level 1,2,3 (3 level x 30 lọ)	Lọ	0,120000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Ống lấy máu có tráng heparin loại 2mL	Cái	1,100000
1.2.2	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.3	Găng tay	Cái	2,000000
1.2.4	Giấy	Tờ	5,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,600000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,200000

162. Xét nghiệm methemoglobin (MetHb) trong máu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Hoá chất chạy mẫu khí máu RP405 Sys.Meas. Cartridge, BG, CO-OX (400 test/hộp)	Test	1,100000
1.1.2	Hóa chất rửa thải toàn bộ Wash/Waste - 4 Cartridge	Bộ	1,100000
1.1.3	Hóa chất kiểm chuẩn Rapid QC level 1,2,3 (3 level x 30 lọ)	Lọ	0,120000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Ống lấy máu có tráng heparin loại 2mL	Cái	1,100000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.2	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.3	Găng tay	Cái	2,000000
1.2.4	Giấy	Tờ	5,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,600000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,200000

163. Xét nghiệm đánh giá tổn thương vật chất di truyền bằng kỹ thuật comet

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Gel agarose thường	g	0,100000
1.1.2	NaCl	g	9,005000
1.1.3	Triton X-100	mL	0,650000
1.1.4	Agarose điểm tan chảy thấp	g	0,060000
1.1.5	KCl	g	0,020000
1.1.6	Na_2HPO_4	g	0,144000
1.1.7	KH_2PO_4	g	0,001000
1.1.8	Tris base	g	0,060570
1.1.9	Na_2EDTA	g	2,047200
1.1.10	N-laurylsacosin Na-salt	g	0,500000
1.1.11	Dimethyl sulfoxide (DMSO) pha lysis buffer	mL	5,000000
1.1.12	Dimethyl sulfoxide (DMSO) Hybri-Max Hybri-Max 100mL	mL	0,200000
1.1.13	Ammonium acetate	g	3,854000
1.1.14	Ethanol	mL	160,000000
1.1.15	Sybr - Green	mL	0,000300

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.16	Vectashild	mL	0,020000
1.1.17	Sodium hydroxide NaOH	g	6,000000
1.1.18	Isopropanol	mL	13,888889
1.1.19	Heparine	mL	0,200000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Lam kính	Cái	4,000000
1.2.2	Eppendorf 1,5mL	Cái	6,000000
1.2.3	Đầu côn 200µl đầu to	Cái	6,000000
1.2.4	Đầu côn 1000µl đầu to	Cái	4,000000
1.2.5	Đầu côn 1000 µl thường loại khử trùng được	Cái	2,000000
1.2.6	Đầu côn 200 µl thường loại khử trùng được	Cái	3,000000
1.2.7	Xilanh 5mL	Cái	1,100000
1.2.8	Pipet tự động (100-1000µL)	Cái	0,002000
1.2.9	Ống đong 100mL	Cái	0,010000
1.2.10	Giấy bạc	Cuộn	0,050000
1.2.11	La men (Coverslip)	Cái	4,200000
1.2.12	Bể nhuộm loại 50mL (Lọ Copin jar)	Cái	0,001000
1.2.13	Bóng đèn huỳnh quang kính hiển vi	Bóng	0,002857
1.2.14	Găng tay	Cái	2,000000
1.2.15	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.16	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.17	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,300000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

164. Xét nghiệm đánh giá tổn thương vật chất di truyền bằng kỹ thuật vi nhân bạch cầu máu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Môi trường RPMI 1640 (có L-Glutamine, phenol red).	mL	8,000000
1.1.2	Huyết thanh bào thai B (FCS)	mL	2,000000
1.1.3	Phytohemagglutinin (PHA)	mg	0,001000
1.1.4	Kháng sinh	mL	0,100000
1.1.5	Methanol	g	31,500000
1.1.6	Axit acetic	g	10,500000
1.1.7	Thuốc nhuộm giêm sa gốc	g	5,000000
1.1.8	KCl	g	0,000010
1.1.9	Cytochalasin B	mg	0,000360
1.1.10	IsoPropanol	mL	13,888889
1.1.11	Heparine	mL	0,200000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Eppendorf 2mL	Cái	6,000000
1.2.2	Đầu côn 1000 µL thường loại khử trùng được	Cái	8,000000
1.2.3	Đầu côn 200 µL thường loại khử trùng được	Cái	8,000000
1.2.4	Xilanh 5mL	Cái	1,000000
1.2.5	Ống nuôi cấy dung tích 12-15mL	Cái	2,000000
1.2.6	Pipet thủy tinh/pipet nhựa	Cái	1,000000
1.2.7	Micro pipet (20-200µl)	Cái	0,001000
1.2.8	Ống đong 100mL	Cái	0,010000
1.2.9	Pipet nhựa tiệt trùng dùng 1 lần 10mL	Cái	2,000000
1.2.10	Ống ly tâm đáy nhọn 15mL	Cái	2,000000
1.2.11	Lam kính	Cái	4,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.12	Găng tay	Cái	2,000000
1.2.13	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.14	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.15	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,300000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

165. Xét nghiệm đánh giá tổn thương vật chất di truyền bằng kỹ thuật phân tích nhiễm sắc thể bằng phương pháp nhuộm giêm sa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Môi trường RPMI 1640 (có L-Glutamine, phenol red)	ml	8,000000
1.1.2	Huyết thanh bào thai B (FCS)	ml	2,000000
1.1.3	Phytohemagglutinin (PHA)	mg	0,096000
1.1.4	Kháng sinh	ml	0,100000
1.1.5	Methanol	g	32,000000
1.1.6	Axit acetic	g	11,000000
1.1.7	Thuốc nhuộm giêm sa gốc	g	5,000000
1.1.8	KCl	g	0,005600
1.1.9	Colcemid	ml	0,030000
1.1.10	IsoPropanol	ml	13,888889
1.1.11	Heparine	ml	0,100000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Eppendorf 2mL	Cái	6,000000
1.2.2	Đầu côn 1000 µl thường loại khử trùng được	Cái	8,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Đầu côn 200 µl thường loại khử trùng được	Cái	8,000000
1.2.4	Xilanh 5mL	Cái	1,000000
1.2.5	Ống nuôi cấy dung tích 12-15mL	Cái	2,000000
1.2.6	Pipet thủy tinh/pipet nhựa	Cái	1,000000
1.2.7	Micro pipet (20-200µl)	Cái	0,001000
1.2.8	Ống đong 100mL	Cái	0,010000
1.2.9	Pipet nhựa tiệt trùng dùng 1 lần 10mL	Cái	2,000000
1.2.10	Ống ly tâm đáy nhọn 15mL	Cái	2,000000
1.2.11	Lam kính	Cái	4,000000
1.2.12	Găng tay	Cái	2,000000
1.2.13	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.14	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.15	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**	Giờ	
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,300000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

166. Xác định hàm lượng metformin, phenformin trong máu, nước tiểu bằng phương pháp sắc ký lỏng (HPLC) (Áp dụng cho 1 nền mẫu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Chuẩn Metformin hydrochloride	mg	1,000000
1.1.2	Chuẩn Phenformin hydrochloride	mg	1,000000
1.1.3	Methanol	mL	0,400000
1.1.4	Butanol	mL	1,500000
1.1.5	Ethyl	mL	1,500000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.6	Sodium acetate	g	0,100000
1.1.7	Potassium dihydrogen phosphate	g	0,089400
1.1.8	Dipotassium hydrogen phosphate	g	0,016500
1.1.9	Acetonitrile	mL	55,000000
1.1.10	Sodium hydroxide	g	0,222000
1.1.11	Nước cất	mL	1000,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Cốc có mỏ 100mL	Cái	0,020000
1.2.2	Cốc có mỏ 250mL	Cái	0,020000
1.2.3	Micropipet tự động 100 - 1000mL	Cái	0,001000
1.2.4	Micropipet tự động 10 - 100mL	Cái	0,001000
1.2.5	Micropipet tự động 20 - 200mL	Cái	0,001000
1.2.6	Đầu côn vàng 0.2 mL	Cái	10,000000
1.2.7	Đầu côn xanh 1 mL	Cái	10,000000
1.2.8	Cột sắc ký lỏng C18, 150 x 4.6 mm, 5 µm	Cái	0,002000
1.2.9	Needle Coating 20A	Cây	0,001000
1.2.10	Vespel Needle seal	Cái	0,001000
1.2.11	Bình định mức 10mL	Cái	0,020000
1.2.12	Bình định mức 50mL	Cái	0,020000
1.2.13	Chai vial 1,5 mL (Clear vial amber 1.5 mL for HPLC)	Hộp	0,020000
1.2.14	Găng tay cao su size M, không bột, màu xanh	Hộp	0,020000
1.2.15	Phin lọc Nylon (kích thước lỗ 0.45µm, kích thước màng lọc 13mm)	Hộp	0,010000
1.2.16	Khẩu trang y tế 3 lớp	Hộp	0,020000
1.2.17	Giấy	Tờ	03,000000
1.2.18	Bút	Cái	0,003000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,300000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

167. Xác định hàm lượng N,N Dimethylformamide trong nước tiểu bằng phương pháp sắc ký khí (GC Headspace)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Chuẩn N,N -Dimethylformamide	mL	0,001000
1.1.2	Khí nito	Lít	0,100000
1.1.3	Nước cất	mL	50,0000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Kim tiêm mẫu tự động Syring 2,5 mL	Cái	0,000100
1.2.2	Micropipet tự động 100 – 1000mL	Cái	0,001000
1.2.3	Micropipet tự động 10 - 100m	Cái	0,001000
1.2.4	Micropipet tự động 20 – 200mL	Cái	0,001000
1.2.5	Micropipet tự động 5mL	Cái	0,001000
1.2.6	Đầu côn vàng 0.2 mL	Cái	10,0000
1.2.7	Đầu côn xanh 1 mL	Cái	10,0000
1.2.8	Cột sắc ký khí phân tích hợp chất hữu cơ, 30 m x 0.25 mm, 0.25 µm	Cái	0,002000
1.2.9	Chai Vial 1,5mL có nắp đậy (Alunimium cap crimp neck vial)	Hộp	0,001000
1.2.10	Inlet septa, long-life, non-stick, 11 mm	Bịch	0,002000
1.2.11	Bình định mức 10 mL	Cái	0,020000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.12	Bình định mức 50 mL	Cái	0,020000
1.2.13	Chai vial 1,5 mL (Clear vial amber 1.5 mL for HPLC)	Hộp	0,020000
1.2.14	Găng tay cao su size M, không bột, màu xanh	Hộp	0,020000
1.2.15	Phin lọc Nylon (kích thước lỗ 0.45µm, kích thước màng lọc 13mm)	Hộp	0,010000
1.2.16	Khẩu trang y tế 3 lớp	Hộp	0,020000
1.2.17	Giấy	Tờ	3,00000
1.2.18	Bút	Cái	0,003000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,300000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

168. Lấy mẫu nước

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
A	**Nước máy**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Chai đựng mẫu	Cái	2,000000
1.2.2	Đá khô	Viên	3,000000
1.2.3	Thùng bảo quản mẫu	Cái	0,050000
1.2.4	Bộ dụng cụ lấy mẫu	Bộ	0,020000
1.2.5	Gáo lấy mẫu	Cái	0,050000
1.2.6	Găng tay y tế	Đôi	2,000000
1.2.7	Nhãn tên	Cái	2,000000
1.2.8	Khẩu trang	Cái	2,000000
1.2.9	Bật lửa	Cái	0,020000
1.2.10	Bông cồn	Cái	0,010000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1.2.11	Giấy	Tờ	4,000000
1.2.12	Bút	Cái	0,010000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000
B	**Nước bề mặt**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Chai đựng mẫu	Cái	2,000000
1.2.2	Đá khô	Viên	3,000000
1.2.3	Thùng bảo quản mẫu	Cái	0,050000
1.2.4	Bộ dụng cụ lấy mẫu	Bộ	0,020000
1.2.5	Gáo lấy mẫu	Cái	0,050000
1.2.6	Găng tay y tế	Đôi	2,000000
1.2.7	Nhãn tên	Cái	2,000000
1.2.8	Khẩu trang	Cái	2,000000
1.2.9	Giấy	Tờ	4,000000
1.2.10	Bút	Cái	0,010000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000
C	**Nước thải**		
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Chai đựng mẫu	Cái	2,000000
1.2.2	Đá khô	Viên	3,000000
1.2.3	Thùng bảo quản mẫu	Cái	0,050000
1.2.4	Bộ dụng cụ lấy mẫu	Bộ	0,020000
1.2.5	Gáo lấy mẫu	Cái	0,050000
1.2.6	Găng tay y tế	Đôi	2,000000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1.2.7	Nhãn tên	Cái	2,000000
1.2.8	Khẩu trang	Cái	2,000000
1.2.9	Giấy	Tờ	4,000000
1.2.10	Bút	Cái	0,010000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

169. Xác định độ màu trong nước bằng phương pháp trắc quang

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Potassium chloroplatinate (K_2PtCl_6)	g	0,004153
1.1.2	Axit Hydrochloric đặc (HCl)	mL	0,333333
1.1.3	Cobaltous chloride ($CoCl_2.6\ H_2O$)	g	0,003333
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Màng lọc 0,45mm	Cái	1,000000
1.2.2	Cuvet thạch anh 10mm	Cái	0,002000
1.2.3	Bình định mức	Cái	0,020000
1.2.4	Pipet các thể tích: 1mL, 2 mL, 5mL, 10 mL cấp chính xác A	Cái	0,004000
1.2.5	Bình tam giác	Cái	0,060000
1.2.6	Khẩu trang	Cái	0,200000
1.2.7	Găng tay	Đôi	0,200000
1.2.8	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.9	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,916667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,500000

170. Xác định mùi vị trong nước bằng cảm quan

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Bình tam giác 500mL	Cái	0,010000
1.2.2	Cốc nhựa	Cái	0,001000
1.2.3	Pipet 200mL, 100mL, 50mL và 25 mL	Cái	0,004000
1.2.4	Khẩu trang	Cái	0,200000
1.2.5	Găng tay	Đôi	0,200000
1.2.6	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.7	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,666667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,250000

171. Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) trong nước bằng phương pháp trọng lượng

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	HCl đặc	mL	10,000000
1.1.2	NaOH	g	6,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Màng lọc sợi thủy tinh, đường kính 47mm - 60mm với kích thước lỗ 2 micromet	Cái	1,000000
1.2.2	Đãi bay hơi/bát sứ, dung tích 50mL	Cái	0,020000
1.2.3	Ống đong dung tích 250mL.	Cái	0,010000
1.2.4	Khẩu trang	Cái	0,200000
1.2.5	Găng tay	Đôi	0,200000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.6	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.7	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,500000

172. Xác định hàm lượng calci trong nước bằng phương pháp chuẩn độ

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	NaOH 1N	g	0,160000
1.1.2	Ống chuẩn EDTA 0,1N	mL	4,000000
1.1.3	Chỉ thị Murexit	g	0,003000
1.1.4	Ethylene glycol	mL	2,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Buret 10 mL	Cái	0,000500
1.2.2	Bình định mức 25 mL	Cái	0,010000
1.2.3	Bình tam giác 125 mL	Cái	0,020000
1.2.4	Cốc mỏ	Cái	0,010000
1.2.5	Pipet 1mL, 10mL	Cái	0,002000
1.2.6	Khẩu trang	Cái	0,200000
1.2.7	Găng tay	Đôi	0,200000
1.2.8	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.9	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,666667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,250000

173. Xác định hàm lượng magnesi trong nước bằng phương pháp chuẩn độ

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	NaOH 1N	g	0,160000
1.1.2	Ống chuẩn EDTA 0,1N	mL	8,000000
1.1.3	Amoni clorua (NH_4Cl)	g	0,281667
1.1.4	Amoni hydroxit (NH_4OH)	mL	2,383333
1.1.5	Chỉ thị Murexit	g	0,003000
1.1.6	Ethylene glycol	mL	2,000000
1.1.7	Chỉ thị Eriocrom T đen	g	0,010000
1.1.8	Ethanol	mL	2,000000
1.1.9	Giấy thử pH từ 0 – 14	Cái	2,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Buret 10 mL	Cái	0,000500
1.2.2	Bình định mức 25 mL	Cái	0,010000
1.2.3	Pipet 1mL, 2mL, 5mL, 10mL	Cái	0,004000
1.2.4	Bình tam giác 125 mL	Cái	0,020000
1.2.5	Cốc mỏ	Cái	0,010000
1.2.6	Khẩu trang	Cái	0,200000
1.2.7	Găng tay	Đôi	0,200000
1.2.8	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.9	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,916667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,250000

174. Xác định hàm lượng chlor dư trong nước bằng phương pháp trắc quang

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Kali iodat (KIO3), dung dịch gốc 1000 mg/L	g	0,201200
1.1.2	Dinatri hydro phosphat khan (Na_2HPO_4)	g	0,600000
1.1.3	Kali hydro phosphat (KH_2PO_4)	g	1,150000
1.1.4	$C_{10}H_{14}N_2O_8Na_2.\ 2H_2O$	g	0,025000
1.1.5	Thủy ngân (II) chloride ($HgCl_2$)	g	0,000500
1.1.6	N,N-dietyl-1,4 phenylendiamin sunfat [NH_2-C_6H_4-$N(C_2H_5)2.H_2SO_4$] (DPD)	g	0,027500
1.1.7	Axit sulfuric (H_2SO_4)	mL	0,067500
1.1.8	Natri hydroxide (NaOH)	g	0,100000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Bình định mức	Cái	0,020000
1.2.2	Bình tam giác	Cái	0,060000
1.2.3	Cuvet thạch anh 10mm	Cái	0,002000
1.2.4	Pipet các thể tích: 1mL, 2 mL, 5mL, 10 mL	Cái	0,004000
1.2.5	Khẩu trang	Cái	0,200000
1.2.6	Găng tay	Đôi	0,200000
1.2.7	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.8	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,916667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,500000

175. Xác định hàm lượng monochloramin trong nước bằng phương pháp trắc quang

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Kali iodat (KIO_3), dung dịch gốc 1000 mg/L	g	0,201200
1.1.2	Dinatri hydro phosphat khan (Na_2HPO_4)	g	1,200000
1.1.3	Kali hydro phosphat (KH_2PO_4)	g	2,300000
1.1.4	$C_{10}H_{14}N_2O_8Na_2.\ 2H_2O$	g	0,050000
1.1.5	Thủy ngân (II) chloride ($HgCl_2$)	g	0,001000
1.1.6	N,N-dietyl-1,4 phenylendiamin sunfat [NH_2-C_6H_4-$N(C_2H_5)2.H_2SO_4$] (DPD)	g	0,055000
1.1.7	Axit sulfuric (H_2SO_4)	mL	0,135000
1.1.8	Natri hydroxide (NaOH)	g	0,200000
1.1.9	Kali iodide (KI)	g	5,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Bình định mức 25mL, 50 mL	Cái	0,020000
1.2.2	Bình tam giác	Cái	0,060000
1.2.3	Cuvet thạch anh 10mm	Cái	0,002000
1.2.4	Pipet các thể tích: 1mL, 2 mL, 5mL, 10 mL	Cái	0,004000
1.2.5	Khẩu trang	Cái	0,200000
1.2.6	Găng tay	Đôi	0,200000
1.2.7	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.8	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,500000

176. Xác định hàm lượng bromat trong nước bằng phương pháp sắc ký ion

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.1	Dung dịch chuẩn gốc Bromat 1000mg/L	mL	2,500000
1.1.2	Nước deion	L	1,000000
1.1.3	Pha động EGC 500 KOH	mL	0,166667
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Bình định mức 25mL	Cái	0,020000
1.2.2	Xilanh 10mL	Cái	1,000000
1.2.3	Pipet 20 - 200 µL	Cái	0,001000
1.2.4	Pipet 100 - 1000 µL	Cái	0,001000
1.2.5	Đầu côn 200 µL	Cái	1,000000
1.2.6	Đầu côn 1000 µL	Cái	1,000000
1.2.7	Vial nhựa 5mL (lọ đựng mẫu phân tích trong máy 5mL)	Cái	0,100000
1.2.8	Nắp Vial (Nắp lọ đựng mẫu phân tích)	Cái	0,100000
1.2.9	Cúc lọc 0,22 µm x 25mm	Cái	0,100000
1.2.10	Khẩu trang	Cái	0,200000
1.2.11	Găng tay	Đôi	0,200000
1.2.12	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.13	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,916667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,500000

177. Xác định hàm lượng chlorat trong nước bằng phương pháp sắc ký ion

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Dung dịch chuẩn gốc Chlorat (ClO_3) 1000mg/L	mL	2,500000
1.1.2	Nước deion	L	1,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Pha động EGC 500 KOH	mL	0,166667
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Bình định mức 25mL	Cái	0,020000
1.2.2	Xilanh 10mL	Cái	1,000000
1.2.3	Pipet 20 - 200 µL	Cái	0,001000
1.2.4	Pipet 100 - 1000 µL	Cái	0,001000
1.2.5	Đầu côn 200 µL	Cái	1,000000
1.2.6	Đầu côn 1000 µL	Cái	1,000000
1.2.7	Vial nhựa 5mL (lọ đựng mẫu phân tích trong máy 5mL)	Cái	0,100000
1.2.8	Nắp Vial (Nắp lọ đựng mẫu phân tích)	Cái	0,100000
1.2.9	Cúc lọc 0,22 µm x 25mm	Cái	0,100000
1.2.10	Khẩu trang	Cái	0,200000
1.2.11	Găng tay	Đôi	0,200000
1.2.12	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.13	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,916667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,500000

178. Xác định hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol bằng phương pháp sắc ký (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Dung dịch chuẩn gốc Phenols	mL	0.001250
1.1.2	Methanol tinh khiết (pha chuẩn)	mL	3.000000
1.1.3	Methanol tinh khiết (xử lý mẫu)	mL	8.000000
1.1.4	Dichloromethane	mL	6.000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.5	Axit HCl tinh khiết 35% (dùng để pha HCl 0.05N)	mL	0.026400
1.1.6	Natri sulfate khan (Na_2SO_4) tinh khiết	g	2.000000
1.1.7	Khí Nito 99,999%	Bar	0.375000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Cột chiết pha rắn Bond Elute PPL 500mg/ 6mL	Cái	1.000000
1.2.2	Bình định mức 5 mL	Cái	0.010000
1.2.3	Pipet 20 - 200 µL	Cái	0,001000
1.2.4	Pipet 100 - 1000 µL	Cái	0,001000
1.2.5	Đầu côn 200 µL	Cái	1.000000
1.2.6	Đầu côn 1000 µL	Cái	1.000000
1.2.7	Ống đong 1L	Cái	0.010000
1.2.8	Bình tam giác 250 mL	Cái	0.010000
1.2.9	Lọ thủy tinh đựng mẫu 2 mL kèm nắp (vial)	Cái	0.100000
1.2.10	Cột sắc ký GC/FID DB-5MS UI (60m x 0,25 mm x 0,25 µm)	Cái	0.000400
1.2.11	Giấy lọc glass microfiber filter	Cái	1.000000
1.2.12	Khẩu trang	Cái	0.200000
1.2.13	Găng tay	Đôi	0.200000
1.2.14	Giấy	Tờ	10.000000
1.2.15	Bút	Cái	0.004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

179. Xác định hàm lượng chất hữu cơ dễ bay hơi trong nước (benzen, toluen, xylen, ethylbenzen, styren) bằng phương pháp sắc ký (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Dung dịch chuẩn gốc 2000 mg/L mỗi chất	g	0,000050
1.1.2	Methanol tinh khiết	mL	2,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.3	Dichloromethane (pha chuẩn)	mL	3,500000
1.1.4	Dichloromethane (xử lý mẫu))	mL	2,000000
1.1.5	Natri sulfate (Na_2SO_4) tinh khiết	g	2,000000
1.1.6	Khí Nitrogen 99,999%.	Bar	0,375000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Cột chiết pha rắn C18 (bonded silica) 500 mg/6 mL	Cái	1,000000
1.2.2	Bình định mức 5 mL	Cái	0,010000
1.2.3	Pipet 20 - 200 µL	Cái	0,001000
1.2.4	Pipet 100 - 1000 µL	Cái	0,001000
1.2.5	Đầu côn 1000 µL	Cái	1,000000
1.2.6	Đầu côn 200 µL	Cái	1,000000
1.2.7	Ống đong 1L	Cái	0,010000
1.2.8	Bình tam giác 250 mL	Cái	0,010000
1.2.9	Lọ thủy tinh đựng mẫu 2 mL kèm nắp (vial)	Cái	0,100000
1.2.10	Cột sắc ký GC/FIDDB-5MS UI (60m x 0,25 mm x 0,25 µm)	Cái	0,000400
1.2.11	Giấy lọc glass microfiber filter	Cái	1,000000
1.2.12	Khẩu trang	Cái	0,200000
1.2.13	Găng tay	Đôi	0,200000
1.2.14	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.15	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

180. Xác định hàm lượng formaldehyd trong nước bằng phương pháp sắc ký

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Dung dịch chuẩn Formaldehyde 37%	mL	0,000166

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.2	Axit H_3PO_4, tinh khiết ≥ 85%	mL	0,005000
1.1.3	Acetonitrile tinh khiết (pha chuẩn)	mL	2,500000
1.1.4	Acetonitrile tinh khiết (xử lý mẫu)	mL	3,000000
1.1.5	Acetonitrile tinh khiết (phân tích mẫu)	mL	9,000000
1.1.6	Acetonitrile tinh khiết (làm sạch cột sau khi chạy mẫu)	mL	20,000000
1.1.7	2,4-dinitrophenylhydrazine (DNPH) tinh khiết (d=0.843 g/mL tại 20 °C)	g	0,002500
1.1.8	HCl tinh khiết	mL	1,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Bình định mức 10 mL	Cái	0,010000
1.2.2	Bình định mức 500 mL	Cái	0,010000
1.2.3	Bình tam giác 250 mL	Cái	0,010000
1.2.4	Ống đong 1L	Cái	0,010000
1.2.5	Pipet 20 - 200 µL	Cái	0,001000
1.2.6	Pipet 100 - 1000 µL	Cái	0,001000
1.2.7	Đầu côn 200 µL	Cái	1,000000
1.2.8	Đầu côn 1000 µL	Cái	1,000000
1.2.9	Lọ thủy tinh đựng mẫu 2 mL kèm nắp (vial)	Cái	0,100000
1.2.10	Cột chiết C18 500 mg/6mL	Cái	1,000000
1.2.11	Cột sắc ký C18 (15cm x 4,6mm x 5µm)	Cái	0,000400
1.2.12	Khẩu trang	Cái	0,200000
1.2.13	Găng tay	Đôi	0,200000
1.2.14	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.15	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,666667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

181. Xác định hàm lượng chlor tổng trong nước bằng phương pháp trắc quang

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Kali iodat (KIO_3), dung dịch gốc 1000 mg/L	g	0,201200
1.1.2	Dinatri hydro phosphat khan (Na_2HPO_4)	g	0,600000
1.1.3	Kali hydro phosphat (KH_2PO_4)	g	1,150000
1.1.4	$C_{10}H_{14}N_2O_8Na_2.\ 2H_2O$	g	0,025000
1.1.5	Thủy ngân (II) chloride ($HgCl_2$)	g	0,000500
1.1.6	N,N-dietyl-1,4 phenylendiamin sunfat [NH_2-C_6H_4-$N(C_2H_5)2.H_2SO_4$] (DPD)	g	0,027500
1.1.7	Axit sulfuric (H_2SO_4)	mL	0,067500
1.1.8	Natri hydroxide (NaOH)	g	0,100000
1.1.9	Kali iodide (KI)	g	1,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Bình định mức	Cái	0,020000
1.2.2	Bình tam giác	Cái	0,060000
1.2.3	Pipet các thể tích: 1mL, 2 mL, 5mL, 10 mL	Cái	0,004000
1.2.4	Cuvet thạch anh 10mm	Cái	0,002000
1.2.5	Khẩu trang	Cái	0,200000
1.2.6	Găng tay	Cái	0,200000
1.2.7	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.8	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,916667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,500000

182. Xác định hàm lượng acrylamid trong nước bằng phương pháp sắc ký

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Dung dịch chuẩn: 1000 mg/L (gốc)	mg	0,050000
1.1.2	Axit formic tinh khiết	mL	0,005000
1.1.3	Acetone tinh khiết (pha chuẩn)	mL	2,500000
1.1.4	Acetone tinh khiết (xử lý mẫu)	mL	4,000000
1.1.5	Methanol tinh khiết (pha chuẩn)	mL	0,050000
1.1.6	Natri sulfate (Na_2SO_4) tinh khiết	g	3,000000
1.1.7	Khí Argon 99,999%	Bar	0,375000
1.1.8	Khí Heli 99,999%	Bar	0,300000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Bình định mức 10mL	Cái	0,010000
1.2.2	Bình định mức 100mL	Cái	0,010000
1.2.3	Bình tam giác 250 mL	Cái	0,010000
1.2.4	Pipet 20 - 200 µL	Cái	0,001000
1.2.5	Pipet 100 - 1000 µL	Cái	0,001000
1.2.6	Đầu côn 200 µL	Cái	1,000000
1.2.7	Đầu côn 1000 µL	Cái	1,000000
1.2.8	Ống đong 1L	Cái	0,010000
1.2.9	Lọ thủy tinh đựng mẫu 2 mL kèm nắp (vial)	Cái	0,100000
1.2.10	Cột chiết pha rắn chromabond cacbon A 1000 mg/6mL	Cái	1,000000
1.2.11	Cột sắc ký 30m x 0,25mm x 0,25µm	Cái	0,000400
1.2.12	Khẩu trang	Cái	0,200000
1.2.13	Găng tay	Đôi	0,200000
1.2.14	Giấy	Tờ	10,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.15	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

183. Xác định hàm lượng hexachloro butadien trong nước bằng phương pháp sắc ký

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Dung dịch chuẩn gốc 1000 mg/L	mg	0,125000
1.1.2	n-Hexan tinh khiết (dùng pha chuẩn)	mL	3,500000
1.1.3	n-Hexan tinh khiết (dùng xử lý mẫu)	mL	2,000000
1.1.4	Acetone tinh khiết	mL	0,125000
1.1.5	Axit HCl tinh khiết (37%)	mL	3,000000
1.1.6	Natri sulfate (Na_2SO_4) tinh khiết	g	2,000000
1.1.7	Methanol tinh khiết	mL	12,500000
1.1.8	Khí Nitơ 99,999%	Bar	0,375000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Cột chiết pha rắn C18 (bonded silica) 500 mg/6 mL	Cái	1,000000
1.2.2	Bình định mức 5 mL	Cái	0,010000
1.2.3	Bình định mức 10 mL	Cái	0,010000
1.2.4	Bình định mức 25 mL	Cái	0,010000
1.2.5	Pipet 20 - 200 µL	Cái	0,001000
1.2.6	Pipet 100 - 1000 µL	Cái	0,001000
1.2.7	Đầu côn 200 µL	Cái	1,000000
1.2.8	Đầu côn 1000 µL	Cái	1,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.9	Ống đong 1L	Cái	0,010000
1.2.10	Bình tam giác 250 mL	Cái	0,010000
1.2.11	Lọ thủy tinh đựng mẫu 2 mL kèm nắp (vial)	Cái	0,100000
1.2.12	Giấy lọc glass microfiber filter	Cái	1,000000
1.2.13	Cột sắc ký TG-5MS 60mx0,25mmx0,25µm	Cái	0,000400
1.2.14	Khẩu trang	Cái	0,200000
1.2.15	Găng tay	Đôi	0,200000
1.2.16	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.17	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

184. Xác định hàm lượng bromoform, chloroform, dibromochloromethane, bromodichloromethane, dibromoacetonitrile, dichloroacetonitrile, trichloroacetonitrile trong nước bằng phương pháp sắc ký (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Dung dịch chuẩn VOC mixture 900	mL	0,001250
1.1.2	Methyl tert-butyl ether (MTBE) tinh khiết (dùng pha chuẩn)	mL	3,500000
1.1.3	Methyl tert-butyl ether (MTBE) tinh khiết (xử lý mẫu)	mL	2,000000
1.1.4	Methanol tinh khiết (dùng pha chuẩn)	mL	0,250000
1.1.5	Methanol tinh khiết (Xử lý mẫu)	mL	6,000000
1.1.6	Axit H_2SO_4 tinh khiết 95-97%	mL	3,000000
1.1.7	Natri sulfate (Na_2SO_4) tinh khiết	g	2,000000
1.1.8	Khí Argon 99,999%	Bar	0,375000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.9	Khí Heli 99,999%	Bar	0,300000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Cột chiết pha rắn Bond Elute PPL 500mg/ 6mL	Cái	1,000000
1.2.2	Giấy lọc glass microfiber filter	Cái	1,000000
1.2.3	Bình định mức 5 mL	Cái	0,010000
1.2.4	Bình định mức 50 mL	Cái	0,010000
1.2.5	Pipet 20 - 200 µL	Cái	0,001000
1.2.6	Pipet 100 - 1000 µL	Cái	0,001000
1.2.7	Đầu côn 1000 µL	Cái	1,000000
1.2.8	Đầu côn 200 µL	Cái	1,000000
1.2.9	Ống đong 1L	Cái	0,010000
1.2.10	Bình tam giác 250 mL	Cái	0,010000
1.2.11	Lọ thủy tinh đựng mẫu 2 mL kèm nắp (vial)	Cái	0,100000
1.2.12	Cột sắc ký Rtx-1ms 30mx0,25mmx0,25µm	Cái	0,000400
1.2.13	Khẩu trang	Cái	0,200000
1.2.14	Găng tay	Đôi	0,200000
1.2.15	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.16	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

185. Xác định hàm lượng monochloroacetic acid, dichloroacetic acid, trichloroacetic acid trong nước bằng phương pháp sắc ký (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Dung dịch chuẩn gốc 1000 mg/L	mg	0.125000
1.1.2	L-ascobic acid tinh khiết	g	0.008000
1.1.3	Methanol tinh khiết (dùng pha chuẩn)	mL	3.500000
1.1.4	Methanol tinh khiết (xử lý mẫu)	mL	10.000000
1.1.5	Methanol tinh khiết (phân tích mẫu)	mL	1.100000
1.1.7	Acetonitrile tinh khiết (làm sạch cột sau khi chạy mẫu)	mL	20.000000
1.1.8	Axit H_2SO_4 tinh khiết 95-97%	mL	3.000000
1.1.9	Amonium acetate tinh khiết	g	0.025000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Cột chiết pha rắn HLB 500 mg/ 6 mL	Cái	1.000000
1.2.2	Bình định mức 5 mL	Cái	0.010000
1.2.3	Bình định mức 10 mL	Cái	0.010000
1.2.4	Bình định mức 25 mL	Cái	0.010000
1.2.5	Pipet 20 - 200 µL	Cái	0,001000
1.2.6	Pipet 100 - 1000 µL	Cái	0,001000
1.2.7	Đầu côn 1000 µL	Cái	1.000000
1.2.8	Đầu côn 200 µL	Cái	1.000000
1.2.9	Ống đong 1L	Cái	0.010000
1.2.10	Bình tam giác 250 mL	Cái	0.010000
1.2.11	Lọ thủy tinh đựng mẫu 2 mL kèm nắp (vial)	Cái	0.100000
1.2.12	Cột sắc ký C18 (3.0 × 100 mm x 2.7 µm)	Cái	0.000400
1.2.13	Khẩu trang	Cái	0.200000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.14	Găng tay	Đôi	0.200000
1.2.15	Giấy	Tờ	10.000000
1.2.16	Bút	Cái	0.004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,666667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

186. Xác định hàm lượng 1,1,1 – Trichloroethan, 1,2 – Dichloroethan, 1,2 – Dichloroeten, cacbontetrachlorua, dichloromethan, tetrachloroeten, trichloroeten, vinyl chlorua, 1,2 – Dichlorobenzen, monochlorobenzen, trichlorobenzen, epichlorohydrin... trong nước bằng phương pháp sắc ký, sử dụng headspace (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Dung dịch chuẩn gốc Mix VOC mixture 900	mL	0,000625
1.1.2	Methanol tinh khiết (pha chuẩn)	mL	0,050000
1.1.3	Natri sulfate (Na_2SO_4) tinh khiết	g	3,000000
1.1.4	Khí Argon 99,999%	Bar	0,375000
1.1.5	Khí Heli 99,999%	Bar	0,300000
1.1.6	Khí Nito 99,999%	Bar	0,375000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Bình định mức 5 mL	Cái	0,010000
1.2.2	Pipet 20 - 200 µL	Cái	0,001000
1.2.3	Pipet 100 - 1000 µL	Cái	0,001000
1.2.4	Đầu côn 1000 µL	Cái	1,000000
1.2.5	Đầu côn 200 µL	Cái	1,000000
1.2.6	Vial Headspace 20 mL và nắp	Cái	0,500000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.7	Cột sắc ký RTX-Wax 30m x 0,25mm x 0,25µm	Cái	0,000400
1.2.8	Khẩu trang	Cái	0,200000
1.2.9	Găng tay	Đôi	0,200000
1.2.10	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.11	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

187. Xác định nội độc tố (Endotoxin) trong nước bằng phương pháp Gelclot

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Thuốc thử LAL (Limulus Amoebocyte Lysate)	mL	0,500000
1.1.2	Nước BET	mL	30,000000
1.1.3	Dung dịch nội độc tố chuẩn CSE	mL	0,200000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Đồng hồ	Cái	0,002000
1.2.2	Micropipette 1 kênh	Cái	0,002000
1.2.3	Micropipette 8 kênh	Cái	0,002000
1.2.4	Ống nghiệm free Endotoxin 10x75mm	Cái	2,000000
1.2.5	Ống nghiệm free Endotoxin 13x100mm	Cái	4,000000
1.2.6	Đầu côn (típ) free Endotoxin 1000µL	Cái	2,000000
1.2.7	Đầu côn (típ) free Endotoxin 100µl	Cái	10,000000
1.2.8	Lọ mẫu free Endotoxin có nắp vặn	Cái	1,000000
1.2.9	Cồn tuyệt đối	mL	5,000000
1.2.10	Khẩu trang	Cái	0,100000

1.2.11	Găng tay	Đôi	0,100000
1.2.12	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.13	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,500000

188. Định lượng Endotoxin trong nước lọc thận, nước siêu tinh khiết bằng phương pháp so màu động học

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Nội độc tố đối chứng E. coli O55:B5 Endotoxin	Hộp	0,050000
1.1.2	Limulus Amebocyte lysate		
1.1.3	Natri hydroxide 0,1M LAL		
1.1.4	Acid hydrocloric 0,1M LAL		
1.1.5	Nước BET		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Ống nghiệm free Endotoxin 10x75mm	Cái	2,000000
1.2.2	Ống nghiệm free Endotoxin 13x100mm	Cái	4,000000
1.2.3	Đầu côn (típ) free Endotoxin 1000µL	Cái	2.000000
1.2.4	Đầu côn (típ) free Endotoxin 100µl	Cái	10,000000
1.2.5	Micropipette 1 kênh	Cái	0,002000
1.2.6	Micropipette 8 kênh	Cái	0,002000
1.2.7	Khay vi thể 96 giếng free Endotoxin	Cái	1,000000
1.2.8	Khay nhựa free Endotoxin đựng thuốc thử	Cái	1,000000
1.2.9	Lọ mẫu free Endotoxin có nắp vặn	Cái	1,000000
1.2.10	Cồn tuyệt đối	mL	0,100000

1.2.11	Khẩu trang	Cái	0.100000
1.2.12	Găng tay	Đôi	5,000000
1.2.13	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.14	Bút	Cái	0,004800
1.2.15	Túi đựng chất thải y tế	Cái	0,002000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,500000

189. Định lượng tổng số Coliforms/ E.coli trong nước bằng phương ống (MPN) (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**	**Đồng**	
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Lauryl Tryptose Broth	g	7,120000
1.1.2	Brilliant Green Bile Lactose Broth	g	6,500000
1.1.3	Thạch Macconkey / Endo	g	2,000000
1.1.4	EC - MUG	g	2,800000
1.1.5	Thuốc thử oxidaza	Test	2,000000
1.1.6	Nước cất sấy vô trùng	mL	300,000000
1.1.7	Chủng E.coli ATCC 25922	Hộp	0,001000
1.1.8	Chủng Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853	Hộp	0,001000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Dụng cụ phân phối môi trường	Cái	0,002000
1.2.2	Ống nghiệm thủy tinh đường kính 18mm x 200mm	Cái	5,000000
1.2.3	Ống nghiệm thủy tinh đường kính 20mm x 200mm	Cái	5,000000
1.2.4	Ống durham	Cái	2,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Pipet 1mL	Cái	0,002000
1.2.6	Pipet 10mL	Cái	0,002000
1.2.7	Đầu côn (típ) 100µl	Cái	6,000000
1.2.8	Đầu côn (típ) 1000 µl	Cái	6,000000
1.2.9	Đĩa petri vô trùng đường kính 90 mm	Cái	3,000000
1.2.10	Que cấy platinum đầu tròn thể tích 10 µl	Cái	0,002000
1.2.11	Bình thủy tinh 500 mL nắp vặn	Cái	0,000050
1.2.12	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL, 500 mL	Cái	0,000050
1.2.13	Giấy bạc/giấy bản	Tờ	5,000000
1.2.14	Cồn tuyệt đối	mL	0,100000
1.2.15	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.16	Găng tay	Đôi	5,000000
1.2.17	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.18	Bút	Cái	0,004800
1.2.19	Túi đựng chất thải y tế	Cái	0,002000
1.2.20	Băng dính chỉ thị nhiệt/hoá học/sinh học	Cuộn	0,001000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,200000

190. Định lượng tổng số Coliforms/ E.coli trong nước bằng phương pháp màng lọc (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1.1.1	Chromogenic Coliform Agar (CCA)	g	1,730000
1.1.2	Trypton Soy Agar (TSA)	g	1,300000
1.1.3	Chủng chứng dương kiểm soát E. coli ATCC 25922	Hộp	0,001000
1.1.4	Chủng chứng âm kiểm soát Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853	Hộp	0,001000
1.1.5	Thuốc thử Oxidase	Test	2,000000
1.1.6	Nước cất sấy vô trùng	mL	2,300000
1.1.7	Cồn tuyệt đối	mL	1,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Đĩa Petri vô trùng nhựa có đường kính 90mm	Cái	3,000000
1.2.2	Màng lọc cellulose acetate kích thước lỗ 0,45 µm	Cái	3,000000
1.2.3	Micropipet 1mL	Cái	0,002000
1.2.4	Micropipet 10mL	Cái	0,002000
1.2.5	Đầu côn (típ) 10 µL, 200 µL,	Cái	6,000000
1.2.6	Đầu côn (típ) 1000 µL	Cái	6,000000
1.2.7	Que cấy platinum đầu tròn thể tích 10 µl	Cái	0,002000
1.2.8	Cốc thủy tinh có mỏ 500 mL	Cái	0,000050
1.2.9	Bình thủy tinh 500 mL nắp vặn	Cái	0,000050
1.2.10	Bông không thấm nước, bông thấm nước	g	10,000000
1.2.11	Giấy bản	Tờ	5,000000
1.2.12	Cồn tuyệt đối	mL	0,100000
1.2.13	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.14	Găng tay y tế không bột tan	Đôi	5,000000
1.2.15	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.16	Bút	Cái	0,004800
1.2.17	Túi đựng chất thải y tế	Cái	0,002000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1.2.18	Băng dính chỉ thị nhiệt/hoá học/sinh học	Cuộn	0,001000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,200000

191. Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite trong nước bằng phương pháp thạch ống

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Differential reinforced clostridial broth (DRCM)	g	3,600000
1.1.2	Nước cất sấy vô trùng	mL	100,000000
1.1.3	Chủng chứng dương kiểm soát Clostridium perfringens ATCC®13124	Hộp	0,001000
1.1.4	Chủng chứng âm kiểm soát Pseudomonas aeruginosa ATCC® 10145	Hộp	0,001000
1.1.5	Cồn tuyệt đối	mL	0,100000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Ống/chai/bình thủy tinh chịu nhiệt 25 mL có nắp vặn	Ống	1,000000
1.2.2	Ống/chai/bình thủy tinh chịu nhiệt 100 mL có nắp vặn	Cái	1,000000
1.2.3	Micropipet 10 mL	Cái	0,000050
1.2.4	Đầu côn (típ) 10mL	Cái	5,000000
1.2.5	Cốc thủy tinh có mỏ 50 mL	Cái	0,000050
1.2.6	Cốc thủy tinh có mỏ 500 mL	Cái	0,000050
1.2.7	Bình thủy tinh 500 mL nắp vặn	Cái	0,000050
1.2.8	Băng dính chỉ thị nhiệt/hoá học/sinh học	Cuộn	0,001000
1.2.9	Bông không thấm nước, bông thấm nước	g	3,000000
1.2.10	Giấy bản	Tờ	2,000000
1.2.11	Đèn cồn	Cái	0,002000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1.2.12	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.13	Găng tay y tế không bột tan	Đôi	5,000000
1.2.14	Giấy	Tờ	0,004800
1.2.15	Bút	Cái	5,000000
1.2.16	Túi đựng chất thải y tế	Cái	0,002000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,200000

192. Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite trong nước bằng phương pháp màng lọc

STT	Định mức	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Môi trường thạch Iron Sulfite agar	g	2,640000
1.1.2	Iron (II) sulfate heptahydrate	g	0,100000
1.1.3	Anaerotest	Thanh	1,000000
1.1.4	Thanh tạo môi trường kỵ khí (Anaerocult A)	Thanh	1,000000
1.1.5	Test chỉ thị tạo môi trường kỵ khí (Mikrobiologie Anaer test)	Thanh	1,000000
1.1.6	Nước cất 2 lần sấy vô trùng	mL	100,000000
1.1.7	Cồn 90°	Ml	1,000000
1.1.8	Chủng chứng dương kiểm soát Clostridium perfringens ATCC 13124	Hộp	0,001000
1.1.9	Chủng chứng âm kiểm soát Pseudomonas aeruginosa ATCC 10145	Hộp	0,001000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Đĩa Petri vô trùng đường kính 90mm	Cái	3,000000
1.2.2	Màng lọc cellulose acetate kích thước lỗ 0,20µm	Cái	3,000000

STT	Định mức	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Bình ủ kị khí (Anaerobic jar, 2.5 L)	Cái	0,001000
1.2.4	Que cấy platinum đầu tròn thể tích 10 µl	Cái	0,002000
1.2.5	Đèn cồn	g	3,000000
1.2.6	Giấy bản/giấy bạc	Tờ	2,000000
1.2.7	Cồn 90°	mL	5,000000
1.2.8	Cốc thủy tinh có mỏ 50 mL	Cái	0,000050
1.2.9	Cốc thủy tinh có mỏ 500 mL	Cái	0,000050
1.2.10	Bình thủy tinh 500 mL nắp vặn	Cái	0,000050
1.2.11	Bông không thấm nước, bông thấm nước	g	3,000000
1.2.12	Túi đựng chất thải y tế	Cái	0,000200
1.2.13	Băng dính chỉ thị nhiệt/hoá học/sinh học	Cuộn	0,001000
1.2.14	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.15	Găng tay	Đôi	0,100000
1.2.16	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.17	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,200000

193. Định lượng Pseudomonas aeruginosa trong nước bằng phương pháp màng lọc

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Pseudomonas Agar P /CN agar	g	2,860000
1.1.2	Pseudomonas CFC selective Supplement	mL	0,030000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1.1.3	Dung dịch Glycerol	mL	0,650000
1.1.4	Môi trường thạch King's B	g	0,300000
1.1.5	Thạch dinh dưỡng	g	1,300000
1.1.6	Canh thang Acetamide	g	0,300000
1.1.7	Thuốc thử oxidaza	test	2,000000
1.1.8	Thuốc thử Nessler's reagent	mL	0.010000
1.1.9	Nước cất 2 lần sấy vô trùng	mL	100,000000
1.1.10	Chủng chứng dương kiểm soát Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853	Hộp	0,001000
1.1.11	Chủng chứng âm kiểm soát E. coli ATCC 25922	Hộp	0,001000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Đĩa nhựa phi 90mm	Cái	3,000000
1.2.2	Màng lọc cellulose acetate kích thước lỗ 0,45 µm	Cái	3,000000
1.2.3	Pipet 1mL, 10 mL độ chính xác ± 0,05 mL	Cái	0,000050
1.2.4	Đầu côn (típ) 10mL, 200mL	Cái	5,000000
1.2.5	Đầu côn (típ) 100mL, 1000mL	Cái	5,000000
1.2.6	Que cấy platinum đầu tròn thể tích 10 µl	Cái	0,002000
1.2.7	Kẹp đầu tròn	Cái	0,002000
1.2.8	Bông	g	3,000000
1.2.9	Giấy bản	Tờ	2,000000
1.2.10	Đèn cồn	Cái	0,002000
1.2.11	Cồn tuyệt đối	mL	0,100000
1.2.12	Cốc thủy tinh có mỏ 500 mL	Cái	0,000050
1.2.13	Cốc thủy tinh có mỏ 50 mL	Cái	0,000050
1.2.14	Bình thủy tinh 500 mL nắp vặn	Cái	0,000050
1.2.15	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.16	Găng tay	Đôi	5,000000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1.2.17	Giấy	Tờ	0,004800
1.2.18	Bút	Cái	5,000000
1.2.19	Túi đựng chất thải y tế	Cái	0,002000
1.2.20	Băng dính chỉ thị nhiệt/hoá học/sinh học	Cuộn	0,001000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,450000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,250000

194. Định lượng Streptococcus faecalis (intestinal enterococci) trong nước bằng phương pháp màng lọc

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	**Định mức vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1	Slanetz và Bartley	g	2,700000
1.2	Thạch mật - aesculin – azid	g	1,800000
1.3	Triphenyltetrazolium chloride (dung dịch TTC)	g	0,001000
1.4	Nước cất sấy vô trùng	mL	100,000000
1.5	Chủng Enteroccus faecallis ATCC 19433	Hộp	0,001000
1.6	Chủng E. coli ATCC 25922	Hộp	0,001000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Đĩa nhựa phi 90mm	Cái	3,000000
1.2.2	Màng lọc cellulose acetate kích thước lỗ 0,45 µm	Cái	3,000000
1.2.3	Kẹp mũi tròn	Cái	0,002000
1.2.4	Pipet 1mL, 10 mL độ chính xác ± 0,05 mL	Cái	0,000050
1.2.5	Đầu côn (típ) 10mL, 200mL	Cái	5,000000
1.2.6	Đầu côn (típ) 100mL, 1000mL	Cái	5,000000
1.2.7	Que cấy platinum đầu tròn thể tích 10 µl	Cái	0,002000
1.2.8	Bông	g	3,000000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1.2.9	Giấy bản	Tờ	2,000000
1.2.10	Đèn cồn	Cái	0,002000
1.2.11	Cồn tuyệt đối	mL	0,100000
1.2.12	Cốc thủy tinh có mỏ 500 mL	Cái	0,000050
1.2.13	Cốc thủy tinh có mỏ 50 mL	Cái	0,000050
1.2.14	Bình thủy tinh 500 mL nắp vặn	Cái	0,000050
1.2.15	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.16	Găng tay	Đôi	5,000000
1.2.17	Giấy	Tờ	0,004800
1.2.18	Bút	Cái	3,000000
1.2.19	Túi đựng chất thải y tế	Cái	0,002000
1.2.20	Băng dính chỉ thị nhiệt/hoá học/sinh học	Cuộn	0,001000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,450000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,250000

195. Phát hiện Salmonella trong nước bằng phương pháp nuôi cấy phân lập

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Selenite cytine	g	1,900000
1.1.2	Trypton Soy Agar (TSA)	g	1,300000
1.1.3	Thạch SS (Salmonella - Shigella Agar)	g	3,900000
1.1.4	Chủng Salmonella ATCC 14028	Hộp	0,001000
1.1.5	Chủng E.coli ATCC 25922	Hộp	0,001000
1.1.6	Bộ kháng huyết thanh Salmonella O	mL	0,100000
1.1.7	Bộ kháng huyết thanh Salmonella H	mL	0,100000
1.1.8	Bộ kháng huyết thanh Salmonella V	mL	0,100000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1.1.9	Canh thang đệm Peptone water	g	2,000000
1.1.10	Nước cất	mL	100,000000
1.1.11	Thạch KIA: Thạch sắt/ đường đôi	g	1,000000
1.1.12	Thạch Urê	g	1,000000
1.1.13	Môi trường L- Lysin decacboxyl	g	2,000000
1.1.14	Dung dịch ONPG	mL	1,000000
1.1.15	Thuốc thử phản ứng Voges-Preskauer (phản ứng VP)	mL	2,000000
1.1.16	Môi trường VP	g	1,500000
1.1.17	Thuốc thử Kovac indol ireagen	mL	0,500000
1.1.18	Môi trường Manit	g	1,100000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Ống nghiệm thủy tinh đường kính 20mm x 200mm	Cái	0,060000
1.2.2	Pipet 1mL, 10 mL độ chính xác ± 0,05 mL	Cái	0,000050
1.2.3	Đầu côn (típ) vô trùng thể tích 100 µL	Cái	5,000000
1.2.4	Đầu côn (típ) vô trùng thể tích 1000 µL	Cái	5,000000
1.2.5	Băng dính chỉ thị nhiệt/hóa học/sinh học	Cuộn	0,001000
1.2.6	Que cấy platinum đầu tròn thể tích 10 µl	Cái	0,002000
1.2.7	Bông	g	3,000000
1.2.8	Giấy bản	Tờ	2,000000
1.2.9	Đèn cồn	Cái	0,002000
1.2.10	Cồn tuyệt đối	mL	0,100000
1.2.11	Cốc thủy tinh có mỏ 500 mL	Cái	0,000050
1.2.12	Cốc thủy tinh có mỏ 50 mL	Cái	0,000050
1.2.13	Bình thủy tinh 500 mL nắp vặn	Cái	0,000050
1.2.14	Khẩu trang y tế	Cái	0,100000
1.2.15	Găng tay y tế không bột tan	Đôi	5,000000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1.2.16	Giấy	Tờ	0,004800
1.2.17	Bút	Cái	5,000000
1.2.18	Túi đựng chất thải y tế	Cái	0,002000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,700000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,500000

196. Phát hiện Shigella trong nước bằng phương pháp nuôi cấy phân lập

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Canh thang đệm Peptone water	g	2,000000
1.1.2	Môi trường thạch dinh dưỡng	g	1,000000
1.1.3	Thạch SS (Salmonella - Shigella Agar)	g	2,000000
1.1.4	Chủng chứng dương kiểm soát: Shigella flexneri ATCC 29903 (không quá F5)	Hộp	0,001000
1.1.5	Chủng chứng âm kiểm soát: E. coli ATCC 25922 (không quá F5)	Hộp	0,001000
1.1.6	Shigella antisera S.sonnei	mL	0,100000
1.1.7	Shigella antisera S.boydii	mL	0,100000
1.1.8	Shigella antisera S.dysenteriae	mL	0,100000
1.1.9	Shigella antisera S.flexneri	mL	0,100000
1.1.10	Canh thang đệm Peptone water	g	2,000000
1.1.11	Nước cất	mL	100,000000
1.1.12	Môi trường KIA	g	0,500000
1.1.13	Môi trường mannit	g	1,000000
1.1.14	Môi trường Xitrat Simons	g	1,000000
1.1.15	Môi trường Urê Indol	g	1,000000
1.2	**Vật tư khác**		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1.2.1	Ống nghiệm có nắp vặn 20mm x 200mm	Cái	1,000000
1.2.2	Kẹp mũi tròn	Cái	0,000200
1.2.3	Đầu côn (típ) 10 µL, 200 µL	Cái	10,000000
1.2.4	Đầu côn (típ) 100 µL, 1000 µL	Cái	10,000000
1.2.5	Pipet 1 mL, 10 mL	Cái	0,000050
1.2.6	Que cấy: đường kính 3mm	Cái	0,002000
1.2.7	Đĩa nhựa đường kính 90 mm	Cái	6,000000
1.2.8	Bình cầu vô khuẩn 500mL sấy hấp vô trùng	Cái	0,000050
1.2.9	Bông	g	3,000000
1.2.10	Giấy bản	Tờ	5,000000
1.2.11	Cồn tuyệt đối	mL	0,100000
1.2.12	Khẩu trang y tế không bột tan	Cái	0,100000
1.2.13	Găng tay y tế không bột tan	Đôi	5,000000
1.2.14	Giấy	Tờ	0,004800
1.2.15	Bút	Cái	1,000000
1.2.16	Túi đựng chất thải y tế	Cái	0,002000
1.2.17	Băng dính chỉ thị nhiệt/hoá học/sinh học	Cuộn	0.001000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,200000

197. Phát hiện Vibrio cholerae trong nước bằng phương pháp nuôi cấy phân lập

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	**Định mức vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Canh thang đệm Peptone water	g	2,000000
1.1.2	Natri hydroxide 0,1M LAL	mL	0,100000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1.1.3	Thạch kiềm	g	2,000000
1.1.4	Nutrien Agar	g	1,000000
1.1.5	Thạch TCBS (Thiosulfate - Citrate – Bilesalts)	g	2,000000
1.1.6	Chủng chứng dương: Vibrio cholera Inaba NIH 35 (không quá F5)	Hộp	0,001000
1.1.7	Chủng chứng âm: E. coli ATCC 25922 (không quá F5)	Hộp	0,001000
1.1.8	Bộ kháng huyết thanh Vibrio Cholerae Inaba	mL	0,100000
1.1.9	Bộ kháng huyết thanh đa giá O1-139	mL	0,100000
1.1.10	Bộ kháng huyết thanh Vibrio Cholerae Ogawa	mL	0,100000
1.1.11	Nước cất sấy vô trùng	mL	100,000000
1.1.12	Môi trường KIA	g	0,500000
1.1.13	Môi trường Mannit	g	0,300000
1.1.14	Môi trường Lysine decacboxylase	g	0,400000
1.1.15	Oxidase test	test	2,000000
1.1.16	Thuốc thử Kovac indol ireagen	mL	0,100000
1.1.17	Đường Arabinose	g	0,100000
1.1.18	Đường Manose	g	0,100000
1.1.19	Đường Sucrose	g	0,100000
1.1.20	Môi trường Urê Indol	g	1,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Ống nghiệm thủy tinh đường kính 20mm x 200mm	Cái	1,000000
1.2.2	Pipet 1mL, 10 mL độ chính xác ± 0,05 mL	Cái	0,000050
1.2.3	Đầu côn (típ) vô trùng thể tích 100 µl	Cái	10,000000
1.2.4	Đầu côn (típ) vô trùng thể tích 1000 µl	Cái	10,000000
1.2.5	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái	0,000050
1.2.6	Cốc thủy tinh có mỏ 500 mL	Cái	0,000050

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1.2.7	Bình thủy tinh 500 mL nắp vặn	Cái	0,000050
1.2.8	Que cấy platinum đầu tròn thể tích 10 µl	Cái	0,002000
1.2.9	Bông	g	3,000000
1.2.10	Giấy bản	Tờ	5,000000
1.2.11	Cồn tuyệt đối	mL	0,100000
1.2.12	Khẩu trang y tế	Cái	0,100000
1.2.13	Găng tay y tế không bột tan	Đôi	5,000000
1.2.14	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.15	Bút	Cái	0,004800
1.2.16	Túi đựng chất thải y tế	Cái	0,002000
1.2.17	Băng dính chỉ thị nhiệt/hoá học/sinh học	Lần	0,001000
1.2.18	Đèn cồn	Cái	0,002000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,00000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,20000

198. Phát hiện Samonella SPP trong nước bằng phương pháp màng lọc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Buffered Peptone Water	g	1,275000
1.1.2	Môi trường Rappaport Vassiliadis Broth	g	0,270000
1.1.3	Môi trường MTTnn	g	1,335000
1.1.4	Môi trường XLD Agar	g	1,140000
1.1.5	Môi trường MacConkey Agar	g	1,000000
1.1.6	Môi trường Triple Sugar Iron Agar	g	1,950000
1.1.7	Môi trường Urea broth	g	0,630000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.8	Môi trường Lysine Decarboxylase Broth	g	0,630000
1.1.9	Môi trường Malonate broth	g	0,080000
1.1.10	Môi trường Simon Citrate Agar	g	0,726000
1.1.11	Môi trường SIM medium	g	1,110000
1.1.12	Chủng Salmonella spp.	Ống	0,001000
1.1.13	Chủng Salmonella spp.	Ống	0,001000
1.1.14	Kháng huyết thanh đa giá	mL	0,100000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Dây thun	g	0,010000
1.2.2	Màng loc 0.45mm	Cái	2,000000
1.2.3	Nước rửa/ Xà phòng	Chai	0,020000
1.2.4	Lam kính	Miếng	0,050000
1.2.5	Găng tay	Đôi	1,000000
1.2.6	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.7	Nón con sâu	Cái	1,000000
1.2.8	Bông gòn thấm nước	g	10,000000
1.2.9	Chai nắp xanh 250mL	Chai	0,001000
1.2.10	Chai nắp xanh 500mL	Chai	0,001000
1.2.11	Chai nắp xanh 1000mL	Chai	0,001000
1.2.12	Đĩa petri 60mm	Đĩa	0,040000
1.2.13	Đĩa petri 90mm	Đĩa	0,040000
1.2.14	Ống nghiệm 18x150mm	Ống	0,010000
1.2.15	Pippet 1 mL có vạch chia 0,1 mL	Cái	0,010000
1.2.16	Pippet 10 mL có vạch chia 1 mL	Cái	0,010000
1.2.17	Trợ pipet	Cái	0,000100
1.2.18	Ống đong 500mL	Cái	0,010000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.19	Cốc có mỏ 50mL, 250mL, 500mL	Cái	0,010000
1.2.20	Bình cồn	Cái	0,010000
1.2.21	Dụng cụ cân mẫu (muỗng, kẹp, dao, kéo inox..)	Cái	0,010000
1.2.22	Bộ phễu lọc thủy tinh	Cái	0,001000
1.2.23	Bộ phân phối môi trường	Cái	0,010000
1.2.24	Que cấy	Cái	0,002000
1.2.25	Lam kính	Miếng	2,000000
1.2.26	Đèn cồn	Cái	0,010000
1.2.27	Cồn (chai 1 Lít)	Lít	0,050000
1.2.28	Giấy nhôm	m^2	0,500000
1.2.29	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.30	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,170000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

199. Phát hiện Shigella SPP trong nước tiểu bằng phương pháp màng lọc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1.	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Thuốc thử Kovac	mL	0,100000
1.1.2	Canh thang Selenit F	g	0,230000
1.1.3	Canh thang GN	g	0,390000
1.1.4	Canh thang Tryptic Soy	g	0,300000
1.1.5	Thạch Xylose lysine deoxycholate (XLD agar)	g	1,140000
1.1.6	Thạch MacConkey (MC)	g	1,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.7	Salmonella Shigella (SS)	g	1,200000
1.1.8	Triple sugar and iron agar (thạch TSI)	g	1,950000
1.1.9	Thạch lysin iron agar (LIA)	g	0,960000
1.1.10	TSA	g	0,800000
1.1.11	Thạch Urea	g	0,630000
1.1.12	Thạch Simmons citrat	g	0,726000
1.1.13	MR - VP	g	0,900000
1.1.14	Kovac's	mL	0,300000
1.1.15	SIM	g	1,110000
1.1.16	Chủng Shigella	Ống	0,001000
1.1.17	Chủng E.coli	Ống	0,001000
1.1.18	Kháng huyết thanh đa giá Dysenteriae	mL	0,100000
1.1.19	Kháng huyết thanh đa giá Flexneri	mL	0,100000
1.1.20	Kháng huyết thanh đa giá Boydii	mL	0,100000
1.1.21	Kháng huyết thanh đa giá Sonnei	mL	0,100000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Dây thun	Kg	0,010000
1.2.2	Màng loc 0.45 µm	Cái	2,000000
1.2.3	Nước rửa/ Xà phòng	Chai	0,020000
1.2.4	Lam kính	Miếng	0,050000
1.2.5	Găng tay	Đôi	1,000000
1.2.6	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.7	Nón con sâu	Cái	1,000000
1.2.8	Bông gòn thấm nước	g	10,000000
1.2.9	Chai nắp xanh 250mL	Chai	0,001000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.10	Chai nắp xanh 500mL	Chai	0,001000
1.2.11	Chai nắp xanh 1000mL	Chai	0,001000
1.2.12	Đĩa petri 60mm	Đĩa	0,040000
1.2.13	Đĩa petri 90mm	Đĩa	0,040000
1.2.14	Ống nghiệm 18x150mm	Đĩa	0,010000
1.2.15	Pippet 1 mL có vạch chia 0,1 mL	Ống	0,010000
1.2.16	Pippet 10 mL có vạch chia 1 mL	Cái	0,010000
1.2.17	Trợ pipet	Cái	0,001000
1.2.18	Ống đong 500mL	Cái	0,010000
1.2.19	Cốc có mỏ 50mL, 250mL, 500mL	Cái	0,010000
1.2.20	Bình cồn	Cái	0,010000
1.2.21	Dụng cụ cân mẫu (muỗng , kẹp, dao, kéo inox..)	Cái	0,010000
1.2.22	Bộ phễu lọc thủy tinh	Cái	0,001000
1.2.23	Bộ phân phối môi trường	Cái	0,001000
1.2.24	Que cấy	Cái	0,002000
1.2.25	Đèn cồn	Cái	0,010000
1.2.26	Cồn (chai 1 Lít)	Lít	0,050000
1.2.27	Giấy nhôm	Tờ	2,000000
1.2.28	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.29	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,170000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

200. Phát hiện Vibrio Cholerae trong nước bằng phương pháp màng lọc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Peptone kiềm	g	0,800000
1.1.2	TCBS	g	5,280000
1.1.3	Microbact Oxidase Strips	Que	2,000000
1.1.4	Kligler Iron Agar (KIA)	g	1,300000
1.1.5	Buffered Peptone Water	g	0,892500
1.1.6	Arginine Dihydrolase Broth	g	0,193000
1.1.7	Ornithine decarboxylase Broth	g	0,090100
1.1.8	Sodium Chloride	g	2,700000
1.1.9	ONPG DISCS	Ống	1,000000
1.1.10	Chủng chuẩn	Strain	0,001000
1.1.11	Bộ kháng huyết thanh Vibrio Cholerae Inaba	mL	0,100000
1.1.12	Bộ kháng huyết thanh đa giá O1-139	mL	0,100000
1.1.13	Bộ kháng huyết thanh Vibrio Cholerae Ogawa	mL	0,100000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Cồn (chai 1 Lít)	Lít	0,050000
1.2.2	Dây thun	Kg	0,010000
1.2.3	Màng lọc 0,45mm	Cái	2,000000
1.2.4	Nước tẩy Javel	Kg	0,002000
1.2.5	Nước rửa Lix	Kg	0,002000
1.2.6	Lam kính	Miếng	0,050000
1.2.7	Găng tay	Đôi	1,000000
1.2.8	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.9	Nón con sâu	Cái	1,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.10	Bông gòn thấm nước	g	10,000000
1.2.11	Chai thủy tinh nắp xanh 250mL	Chai	0,001000
1.2.12	Chai thủy tinh nắp xanh 500mL	Chai	0,001000
1.2.13	Chai thủy tinh nắp xanh 1000mL	Chai	0,001000
1.2.14	Đĩa petri 90mm	Cái	0,060000
1.2.15	Ống nghiệm 18x150mm	Ống	0,010000
1.2.16	Ống đong 500mL	Cái	0,020000
1.2.17	Cốc có mỏ 50mL, 250mL, 500mL	Cái	0,030000
1.2.18	Bình cồn	Chai	0,010000
1.2.19	Dụng cụ cân mẫu (muỗng , kẹp, dao, kéo inox..)	Cái	0,010000
1.2.20	Bộ phân phối môi trường	Cái	0,000100
1.2.21	Que cấy	Cái	0,002000
1.2.22	Đèn cồn	Bộ	0,010000
1.2.23	Bộ phễu lọc thủy tinh	Bộ	0,001000
1.2.24	Giấy nhôm	m^2	0,500000
1.2.25	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.26	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,170000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

201. Định lượng Legionella trong nước bằng phương pháp màng lọc

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	**Định mức vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1	Thạch BCYE (Buffered Charcoal Yeast Extract)	g	20,000000
1.2	Môi trường thạch BCYE - Cys	g	10,000000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1.3	Môi trường thạch BCYE + AB	g	10,000000
1.4	Môi trường thạch nuôi cấy chọn lọc cao: Thạch Glycine vancomycin polymyxin B cycloheximide (GVPC)	g	6,000000
1.5	Thạch MWY (Modified Wadowsky Yee)	g	2,000000
1.6	Thạch dinh dưỡng	g	2,000000
1.7	Thạch TSA (Trypton Soy Agar)	g	2,000000
1.8	Chủng Legionella pneumophilla	Hộp	0,001000
1.9	Chủng Legionella anisa	Hộp	0,001000
1.10	Chủng chứng âm kiểm soát: E. coli ATCC 25922 (không quá F5)	Hộp	0,001000
1.11	Kit kháng huyết thanh	test	2,000000
1.12	Peptone Water	g	500,000000
1.13	Nước cất sấy vô trùng	mL	20,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Đĩa petri vô trùng	Cái	3,000000
1.2.2	Màng lọc vô khuẩn cỡ 0,2 µm, đường kính 47mm	Cái	3,000000
1.2.3	Kẹp mũi tròn	Cái	0,002000
1.2.4	Pipet 1mL, 10 mL độ chính xác ± 0,05 mL	Cái	0,000050
1.2.5	Đầu côn (típ) 10 µl , 200 µl	Cái	5,000000
1.2.6	Đầu côn (típ) 100 µl , 1000 µl	Cái	5,000000
1.2.7	Băng dính chỉ thị nhiệt	Cuộn	0,001000
1.2.8	Que cấy vòng	Cái	0,002000
1.2.9	Bông	g	3,000000
1.2.10	Giấy bản	Tờ	2,000000
1.2.11	Đèn cồn	Cái	0,002000
1.2.12	Cồn tuyệt đối	mL	0,100000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1.2.13	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.14	Găng tay	Đôi	5,000000
1.2.15	Giấy	Tờ	0,004800
1.2.16	Bút	Cái	5,000000
1.2.17	Túi đựng chất thải y tế	Cái	0,002000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,700000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	3,000000

202. Định lượng Staphylococcus aureus trong nước bằng phương pháp màng lọc

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Baird Parker Agar	g	3,200000
1.1.2	Peptone water	g	1,000000
1.1.3	Môi trường thạch Trypton đậu nành (TSA)	g	0,500000
1.1.4	Brain heart infusion (BHI)	g	3,700000
1.1.5	Egg yolk Tellurite emulsion	mL	2,500000
1.1.6	Coagulase Plasma (0.1mg per vial)	g	0,030000
1.1.7	Chủng chứng dương kiểm soát: S.aureus ATCC 25923 (không quá F5)	Hộp	0,001000
1.1.8	Chủng chứng âm kiểm soát: E. coli ATCC 25922 (không quá F5)	Hộp	0,001000
1.1.9	Oxidase test	Cái	2,000000
1.1.10	Nước cất sấy vô trùng	mL	100,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Đĩa nhựa phi 90mm	Cái	3,000000
1.2.2	Màng lọc 0,45 µL	Cái	3,000000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Kẹp mũi tròn	Cái	0,002000
1.2.4	Pipet 1mL, 10 mL độ chính xác ± 0,05 mL	Cái	0,000050
1.2.5	Đầu côn 10 mL, 200 mL	Cái	5,000000
1.2.6	Đầu côn 100 mL, 1000 mL	Cái	5,000000
1.2.7	Băng dính chỉ thị nhiệt	Lần	0,001000
1.2.8	Que cấy platinum đầu tròn thể tích 10 µl	Cái	0,002000
1.2.9	Bông	g	3,000000
1.2.10	Giấy bản	Tờ	2,000000
1.2.11	Đèn cồn	Cái	0,002000
1.2.12	Cồn tuyệt đối	mL	0,100000
1.2.13	Cốc thủy tinh có mỏ 500 mL	Cái	0,000050
1.2.14	Cốc thủy tinh có mỏ 50 mL	Cái	0,000050
1.2.15	Bình thủy tinh 500 mL nắp vặn	Cái	0,000050
1.2.16	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.17	Găng tay	Đôi	5,000000
1.2.18	Giấy	Tờ	0,004800
1.2.19	Bút	Cái	5,000000
1.2.20	Túi đựng chất thải y tế	Cái	0,002000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,450000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,250000

203. Định lượng Clostridium Perfringens trong nước bằng phương pháp màng lọc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	TSC Agar	g	2,640000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.2	D-cycloserin	g	0,010000
1.1.3	Fast Blue B salt (o-Dianisidine bis(diazotized) zinc double salt	g	0,004000
1.1.4	1-naphthylphosphate disodium salt	g	0,002000
1.1.5	Acetate buffer (pH 4,6 ± 0,2)	Lít	0,020000
1.1.6	Thạch máu Columbia	g	1,300000
1.1.7	Máu cừu	mL	0,200000
1.1.8	TSA	g	0,800000
1.1.9	Nước cất	mL	100,000000
1.1.10	Chủng E.coli	Strain	0,001000
1.1.11	Chủng Clostridium perfringens	g	0,001000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Đĩa nhựa phi 90mm	Cái	6,000000
1.2.2	Bộ phễu lọc	Cái	0,001000
1.2.3	Chai nắp xanh 250mL	Chai	0,001000
1.2.4	Chai nắp xanh 500mL	Chai	0,001000
1.2.5	Chai nắp xanh 1000mL	Chai	0,001000
1.2.6	Đĩa petri 60mm	Đĩa	0,060000
1.2.7	Ống nghiệm 18x150mm	Ống	0,010000
1.2.8	Pippet 1 mL có vạch chia 0,1 mL	Cái	0,010000
1.2.9	Pippet 10 mL có vạch chia 1 mL	Cái	0,010000
1.2.10	Trợ pipet	Cái	0,000000
1.2.11	Ống đong 500mL	Cái	0,010000
1.2.12	Cốc có mỏ 50mL, 250mL, 500mL	Cái	0,010000
1.2.13	Bình cồn	Cái	0,010000
1.2.14	Dụng cụ cân mẫu (muỗng , kẹp, dao, kéo inox..)	Cái	0,010000
1.2.15	Que cấy	Cái	0,002000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.16	Lam kính	Cái	2,000000
1.2.17	Đèn cồn	Cái	0,010000
1.2.18	Bình ủ kị khí (Anaerobic jar, 2.5 L)	Cái	0,001000
1.2.19	Gói kị khí Anaerocult A	Cái	1,000000
1.2.20	Bông	g	3,000000
1.2.21	Giấy bạc	m^2	0.500000
1.2.22	Cồn tuyệt đối	mL	15,000000
1.2.23	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.24	Găng tay	Đôi	0,100000
1.2.25	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.26	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,170000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

204. Định lượng Thermotolerant Coliform trong nước bằng phương pháp màng lọc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Cồn (chai 1 Lít)	Lít	0,050000
1.1.2	Thạch mFC	g	1,120000
1.1.3	NaOH 0,2M	mL	1,000000
1.1.4	Rosolic axit	g	0,004000
1.1.5	Canh thang EC	g	1,850000
1.1.6	Canh thang Lauryl tryptose	g	1,820000
1.1.7	Chủng E.coli	Chủng	0,001000
1.1.8	Chủng Klebsiella pneumonie	Chủng	0,001000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.9	Chủng Pseudomonas aeruginosa	Chủng	0,001000
1.1.10	Nước cất	mL	2,300000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Đĩa nhựa phi 60 mm	Cái	3,000000
1.2.2	Màng lọc 0,45 µm	Cái	3,000000
1.2.3	Bộ phễu lọc	Cái	0,001000
1.2.4	Ống nghiệm 18x150mm	Ống	0,010000
1.2.5	Bông	g	10,000000
1.2.6	Giấy nhôm	m^2	0,500000
1.2.7	Cồn tuyệt đối	mL	5,000000
1.2.8	Que cấy	Cái	0,002000
1.2.9	Đèn cồn	Cái	0,010000
1.2.10	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.11	Găng tay	Đôi	0,100000
1.2.12	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.13	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,170000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

205. Định lượng tổng số vi sinh vật sống trong nước bằng phương pháp đổ đĩa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Buffer Peptone	g	0,050000
1.1.2	TGEA agar	g	8,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.3	NaCl	g	1,000000
1.1.4	Chủng E.coli	Strain	0,000100
1.1.5	Nước cất	mL	100,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Đĩa nhựa phi 90mm	Cái	7,000000
1.2.2	Đầu côn	Cái	4,000000
1.2.3	Giấy bạc	m^2	0,500000
1.2.4	Chai nắp xanh 250mL	Chai	0,001000
1.2.5	Chai nắp xanh 500mL	Chai	0,001000
1.2.6	Chai nắp xanh 1000mL	Chai	0,001000
1.2.7	Đĩa petri 60mm	Đĩa	0,060000
1.2.8	Ống nghiệm 18x150mm	Ống	0,010000
1.2.9	Pippet 1 mL có vạch chia 0,1 mL	Cái	0,010000
1.2.10	Pippet 10 mL có vạch chia 1 mL	Cái	0,010000
1.2.11	Trợ pipet	Cái	0,000000
1.2.12	Ống đong 500mL	Cái	0,010000
1.2.13	Cốc có mỏ 50mL, 250mL, 500mL	Cái	0,010000
1.2.14	Bình cồn		0,010000
1.2.15	Dụng cụ cân mẫu (muỗng , kẹp, dao, kéo inox..)	Cái	0,010000
1.2.16	Que cấy	Cái	0,002000
1.2.17	Lam kính	Cái	2,000000
1.2.18	Đèn cồn	Cái	0,010000
1.2.19	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.20	Găng tay	Đôi	0,100000
1.2.21	Cồn tuyệt đối	mL	15,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.22	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.23	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,170000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

206. Định lượng tổng số vi sinh vật sống trong nước bằng phương pháp màng lọc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Buffer Peptone	g	0,050000
1.1.2	TGEA agar	g	6,000000
1.1.3	NaCl	g	1,000000
1.1.4	Chủng E.coli	Ống	0,000100
1.1.5	Nước cất	mL	100,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Màng lọc 0,45 µm	Cái	5,000000
1.2.2	Đĩa nhựa phi 90mm	Cái	5,000000
1.2.3	Bộ phễu lọc	Cái	0,001000
1.2.4	Chai nắp xanh 250mL	Chai	0,001000
1.2.5	Chai nắp xanh 500mL	Chai	0,001000
1.2.6	Chai nắp xanh 1000mL	Chai	0,001000
1.2.7	Đĩa petri 60mm	Đĩa	0,060000
1.2.8	Ống nghiệm 18x150mm	Ống	0,010000
1.2.9	Pippet 1 mL có vạch chia 0,1 mL	Cái	0,010000
1.2.10	Pippet 10 mL có vạch chia 1 mL	Cái	0,010000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.11	Trợ pipet	Cái	0,000000
1.2.12	Ống đong 500mL	Cái	0,010000
1.2.13	Cốc có mỏ 50mL, 250mL, 500mL	Cái	0,010000
1.2.14	Bình cồn		0,010000
1.2.15	Dụng cụ cân mẫu (muỗng , kẹp, dao, kéo inox..)	Cái	0,010000
1.2.16	Que cấy	Cái	0,002000
1.2.17	Lam kính	Cái	2,000000
1.2.18	Đèn cồn	Cái	0,010000
1.2.19	Giấy bạc	m^2	0,500000
1.2.20	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.21	Găng tay	Đôi	0,100000
1.2.22	Cồn tuyệt đối	mL	15,000000
1.2.23	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.24	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,170000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

207. Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí trong không khí bằng phương pháp Koch

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Môi trường thạch dinh dưỡng	g	1,300000
1.1.2	Nước cất 2 lần đã được sấy hấp vô trùng	mL	100,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Đĩa nhựa phi 90mm	Cái	3,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.2	Que cấy nhựa	Que	10,000000
1.2.3	Giấy bản	Tờ	5,000000
1.2.4	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.5	Găng tay	Đôi	0,100000
1.2.6	Giấy	Tờ	0,004800
1.2.7	Bút	Cái	5,000000
1.2.8	Túi đựng chất thải y tế	Cái	0,002000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,200000

208. Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí trong không khí bằng phương pháp chủ động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Môi trường thạch dinh dưỡng	g	1,300000
1.1.2	Nước cất 2 lần đã được sấy hấp vô trùng	mL	100,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Đĩa nhựa phi 90mm	Cái	3,000000
1.2.2	Que cấy nhựa	Que	10,000000
1.2.3	Giấy bản	Tờ	5,000000
1.2.4	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.5	Găng tay	Đôi	0,100000
1.2.6	Giấy	Tờ	0,004800
1.2.7	Bút	Cái	5,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.8	Túi đựng chất thải y tế	Cái	0,002000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,200000

209. Định lượng tổng số nấm mốc - nấm men trong không khí bằng phương pháp Koch

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Môi trường Sabouraund Agar	g	4,300000
1.1.2	Nước cất 2 lần đã được sấy hấp vô trùng	mL	100,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Đĩa nhựa vô trùng phi 90mm	Cái	3,000000
1.2.2	Que cấy nhựa	Que	10,000000
1.2.3	Giấy bản	Tờ	5,000000
1.2.4	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.5	Găng tay	Đôi	0,100000
1.2.6	Cồn tuyệt đối	mL	0,100000
1.2.8	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.9	Bút	Cái	0,004800
1.2.10	Bông	g	3,000000
1.2.11	Khay lấy mẫu	Cái	0,000200
1.2.12	Giá lấy mẫu	Cái	0,000200
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,200000

210. Định lượng tổng số nấm mốc - nấm men trong không khí bằng phương pháp chủ động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Nước cất 2 lần đã được sấy hấp vô trùng	mL	100,000000
1.1.2	Môi trường Saubouraud	g	4,300000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Găng tay	Đôi	0,100000
1.2.2	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.3	Bông	g	3,000000
1.2.4	Cồn sát khuẩn	mL	0,100000
1.2.5	Đĩa nhựa vô trùng	Cái	3,000000
1.2.6	Khay lấy mẫu	Cái	1,200000
1.2.7	Bình định mức chia vạch 500mL	Cái	0,000200
1.2.8	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.9	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,200000

211. Định lượng vi khuẩn tan máu trong không khí bằng phương pháp Koch

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Nước cất 2 lần đã được sấy hấp vô trùng	mL	100,000000
1.1.2	Máu cừu	mL	6,000000
1.1.3	Môi trường thạch dinh dưỡng	g	1,300000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Găng tay	Đôi	0,100000
1.2.2	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.3	Bông	g	3,000000
1.2.4	Cồn sát khuẩn	mL	0,100000
1.2.5	Đĩa nhựa vô trùng	Cái	3,000000
1.2.6	Giá lấy mẫu	Cái	0,000200
1.2.7	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.8	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,200000

212. Định lượng vi khuẩn tan máu trong không khí bằng phương pháp hút chủ động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Nước cất 2 lần đã được sấy hấp vô trùng	mL	100,000000
1.1.2	Máu cừu	mL	6,000000
1.1.3	Môi trường thạch dinh dưỡng	g	1,300000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Găng tay	Đôi	0,100000
1.2.2	Khẩu trang	Cái	0,100000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Bông	g	3,000000
1.2.4	Cồn sát khuẩn	mL	0,100000
1.2.5	Đĩa nhựa vô trùng	Cái	3,000000
1.2.6	Giá lấy mẫu	Cái	0,000200
1.2.7	Bình định mức chia vạch 500mL	Cái	0,000200
1.2.8	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.9	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,200000

213. Xác định vi khuẩn gây bệnh trong mẫu đất, nước, bề mặt, không khí bằng hệ thống máy định danh (Áp dụng cho 1 nền mẫu)

STT	Định mức	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Canh thang Pepton	g	2,000000
1.1.2	Thạch chọn lọc cho từng loại vi khuẩn	g	2,400000
1.1.3	Các khay vi thể	Khay	1,300000
1.1.4	Các ống môi trường hóa chất so màu	Ống	1,300000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Găng tay	Đôi	0,100000
1.2.2	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.3	Que cấy vòng	Cái	4,000000
1.2.4	Đèn cồn	Cái	0,000200
1.2.5	Pipet trợ lực	Cái	0,000200
1.2.6	Pipet tự động có dung tích 1mL	Cái	0,000200
1.2.7	Pipet tự động có dung tích 10mL	Cái	0,000200

STT	Định mức	Đơn vị tính	Định mức
1.2.8	Ống nghiệm thuỷ tinh loại 16mmx160mm	Cái	0,000200
1.2.9	Ống nghiệm thuỷ tinh loại 180mmx180mm	Cái	0,000200
1.2.10	Ống durham phù hợp với hai loại ống nghiệm trên	Cái	0,000200
1.2.11	Bình đựng nước cất	Cái	0,000200
1.2.12	Đĩa nhựa vô trùng	Cái	2,000000
1.2.13	Đầu côn nhựa 100 µL	Cái	10,000000
1.2.14	Đầu côn nhựa 1000 mL	Cái	10,000000
1.2.15	Các khay nhựa vô trùng	Cái	1,200000
1.2.16	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.17	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,200000

214. Phát hiện Salmonella spp trong mẫu bề mặt phương pháp nuôi cấy phân lập

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Chủng chứng dương kiểm soát Salmonella ATCC 14028	Hộp	0,001000
1.1.2	Chủng chứng âm kiểm soát E.coli ATCC 25922	Hộp	0,001000
1.1.3	Nước cất 2 lần đã được sấy hấp vô trùng	mL	100,000000
1.1.4	Canh thang đệm Peptone water	g	1,000000
1.1.5	Môi trường Selenite cytine	g	2,000000
1.1.6	Môi trường SS agar (Salmonella - Shigella Agar)	g	1,800000
1.1.7	Thạch dinh dưỡng	g	1,000000
1.1.8	Thạch KIA	g	1,000000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1.1.9	Thạch Urê	g	1,000000
1.1.10	Môi trường L- Lysin decacboxyl	g	2,000000
1.1.11	Thuốc thử phát hiện β-Galactosidase	mL	1,000000
1.1.12	Dung dịch ONPG	mL	2,000000
1.1.13	Dung dịch kali hidroxit	mL	2,000000
1.1.14	Thuốc thử Kovac indol ireagen	mL	1,000000
1.1.15	Cồn 90°	mL	0,100000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Găng tay	Đôi	0,100000
1.2.2	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.3	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,200000

215. Phát hiện Staphylococus aureus trong mẫu bề mặt bằng phương pháp nuôi cấy phân lập

STT	Định mức	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Chủng chứng dương kiểm soát S.aureus ATCC 25923	Hộp	0,001000
1.1.2	Chủng chứng âm kiểm soát E. coli ATCC 25922	Hộp	0,001000
1.1.3	Nước cất 2 lần đã hấp sấy vô trùng	mL	100,000000
1.1.4	Môi trường Baird - Parker	g	2,000000
1.1.5	Egg yolk Tellurite emulsion	mL	1,000000
1.1.6	Thạch dinh dưỡng	g	0,600000

STT	Định mức	Đơn vị tính	Định mức
1.1.7	Buffered Peptone water	g	1,000000
1.1.8	Huyết tương coagulaza khô (thỏ)	Lọ	1,000000
1.1.9	Cồn 90°	mL	5,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Găng tay	Đôi	0,100000
1.2.2	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.3	Kẹp mũi tròn	Cái	0,000200
1.2.4	Nồi cách thủy	Cái	0,000200
1.2.5	Đèn huỳnh quang bước sóng 365nm	Cái	0,000200
1.2.6	pH met	Cái	0,000200
1.2.7	Que cấy vòng	Cái	2,000000
1.2.8	Đèn cồn	Cái	0,000200
1.2.9	Bình đựng nước cất	Cái	0,000200
1.2.10	Bình định mức chia vạch	Cái	0,000200
1.2.11	Đĩa Petri nhựa vô trùng	Cái	3,000000
1.2.12	Tăm bông vô khuẩn	Cái	1,000000
1.2.13	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.14	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,200000

216. Phát hiện Pseudomonas Aeruginosa trong mẫu bề mặt bằng phương pháp nuôi cấy phân lập

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.1	Pseudomonas CN agar	g	1,730000
1.1.2	Pseudomonas CN supplement	mL	0,004000
1.1.3	Glycerol 99%	mL	0,200000
1.1.4	Trypton Soy Agar (TSA)	g	1,300000
1.1.5	Chủng chuẩn	Strain	0,000200
1.1.6	Canh thang BHI	g	1,110000
1.1.7	Thuốc thử Oxidase	Que	3,000000
1.1.8	Acetamid part A	g	0,500000
1.1.9	Acetamid part B	g	1,130000
1.1.10	King' B	g	
1.1.11	Nước cất	mL	200,000000
1.11.12	NaCl	g	1,800000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Đĩa nhựa phi 90mm	Cái	3,000000
1.2.2	Chai Duran 500 mL	Cái	0,001000
1.2.3	Màng lọc 0,45 µL	Cái	3,000000
1.2.4	Bông	g	10,000000
1.2.5	Giấy nhôm	m^2	0,500000
1.2.6	Cồn tuyệt đối	mL	25,000000
1.2.7	Kéo	Cái	0,000100
1.2.8	Túi nilong vô trùng	Cái	2,000000
1.2.9	Que tăm bông vô trùng	Cái	5,000000
1.2.10	Bộ phễu lọc thủy tinh	Cái	0,001000
1.2.11	Khẩu trang	Cái	0,100000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.12	Găng tay	Đôi	0,100000
1.2.13	Đèn cồn	Cái	0,010000
1.2.14	Que cấy	Cái	0,002000
1.2.15	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.16	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,170000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

217. Phát hiện Coliforms/E. coli trong mẫu bề mặt bằng phương pháp nuôi cấy phân lập (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Chủng chứng dương kiểm soát Enteroccus faecallis ATCC 19433	Hộp	0,001000
1.1.2	Chủng chứng âm kiểm soát E. coli ATCC 25922	Hộp	0,001000
1.1.3	Nước muối sinh lý	mL	6,300000
1.1.4	Môi trường thạch trypton-mật-glucuronid (TBX)	g	1,800000
1.1.5	Cồn 90°	mL	0,100000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Găng tay	Đôi	0,100000
1.2.2	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.3	Pipette 1mL	Cái	0,105000
1.2.4	Pipette 0,1mL	Cái	0,105000
1.2.5	Ống nghiệm	Cái	1,000000
1.2.6	Bình đựng nước cất	Cái	0,000055
1.2.7	Đĩa Petri vô trùng	Cái	3,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.8	Tăm bông vô khuẩn	Cái	1,000000
1.2.9	Que cấy	Cái	2,000000
1.2.10	Dụng cụ dàn mẫu	Cái	0,000055
1.2.11	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.12	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,200000

218. Phát hiện Coliform/ E.coli trong mẫu bề mặt bằng phương pháp màng lọc (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Chromogenic Coliform Agar (CCA)	g	1,730000
1.1.2	Trypton Soy Agar (TSA)	g	1,300000
1.1.3	Chủng chuẩn	Strain	0,000200
1.1.4	Canh thang BHI	g	1,110000
1.1.5	Thuốc thử Oxidase	Que	3,000000
1.1.6	Nước cất	mL	200,000000
1.1.7	NaCl	g	1,800000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Đĩa nhựa phi 90mm	Cái	3,000000
1.2.2	Màng lọc 0,45 µL	Cái	3,000000
1.2.3	Bông	g	10,000000
1.2.4	Giấy nhôm	m^2	0,500000
1.2.5	Cồn tuyệt đối	mL	20,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.6	Túi nilong vô trùng	Cái	2,000000
1.2.7	Que tăm bông vô trùng	Cái	5,000000
1.2.8	Bộ phễu lọc thủy tinh	Cái	0,001000
1.2.9	Đèn cồn	Cái	0,010000
1.2.10	Que cấy	Cái	0,002000
1.2.11	Kéo	Cái	0,000100
1.2.12	Chai Duran 500 mL	Cái	0,001000
1.2.13	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.14	Găng tay	Đôi	0,100000
1.2.15	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.16	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,170000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

219. Phát hiện Pseudomonas aeruginosa trong mẫu bề mặt

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Nước cất 2 lần đã hấp sấy vô trùng	mL	100,000000
1.1.2	Môi trường CN agar	g	2,860000
1.1.3	Pseudomonas CFC selective Supplement	mL	0,030000
1.1.4	Môi trường thạch King's B	g	0,300000
1.1.5	Thạch dinh dưỡng	g	0,800000
1.1.6	Canh thang Acetamin	g	0,300000
1.1.7	Thuốc thử Nessle's reagent	mL	0,050000
1.1.8	Dung dịch Glycerol	mL	2,000000
1.1.9	Cồn 90°	mL	5,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.10	Chủng chứng dương kiểm soát Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853	Hộp	0,001000
1.1.11	Chủng chứng âm kiểm soát E. coli ATCC 25922	Hộp	0,001000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Găng tay	Đôi	0,100000
1.2.2	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.3	Que cấy vòng	Cái	2,000000
1.2.5	Đèn cồn	Cái	0,000055
1.2.6	Bình đựng nước cất	Cái	0,000200
1.2.7	Bình định mức chia vạch	Cái	0,000200
1.2.8	Đĩa Petri sấy hấp vô trùng	Cái	3,000000
1.2.9	Tăm bông vô khuẩn	Cái	1,000000
1.2.10	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.11	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,200000

220. Đánh giá hiệu quả tiệt trùng chất thải rắn y tế lây nhiễm của thiết bị xử lý

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hóa chất**		
1.1.1	Test BI (Biological Indicate)	Cái	15,000000
1.1.2.	BHI	g	20,000000
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Găng tay	Đôi	3,000000
1.2.2	Khẩu trang	Cái	3,000000
1.2.3	Hộp inox	Cái	0,000555
1.2.4.	Panh, kẹp	Cái	0,000555

1.2.7	Bông	g	3,000000
1.2.8	Cồn 90°	mL	5,000000
1.2.9	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.10	Bút	Cái	0,004800
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	12,000000

221. Đánh giá bàn ghế học sinh phổ thông

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Thước đo chiều cao học sinh	Cái	0,002000
1.2.2	Thước dây 50m	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	4,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,010000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Trung cấp trở lên	Giờ	1,500000

222. Đánh giá thị lực nhìn xa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,070000
1.2.2	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.3	Bút	Cái	0,005000
1.2.4	Máy chiếu thị lực	Cái	0,000100

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,083000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,660000

223. Khám cong vẹo cột sống

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Dây dọi	Cái	0,001000
1.2.2	Khẩu trang	Cái	0,250000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,010000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Trung cấp trở lên	Giờ	0,500000
2.2	Đại học trở lên	Giờ	0,500000

224. Khám phát hiện tật khúc xạ (Bao gồm cả việc thử kính)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	**Vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm**		
1.2	**Vật tư khác**		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,200000
1.2.2	Găng tay y tế	Đôi	0,200000
1.2.3	Mũ giấy y tế	Cái	0,200000
1.2.3	Nước lau kính mắt	mL	0,500000
1.2.5	Bông y tế (gói 20 g)	Gói	0,010000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.6	Cồn y tế 70 độ (chai 500 mL)	mL	5,000000
1.2.7	Nước rửa tay chai 500mL	mL	10,000000
1.2.8	Giấy	Tờ	3,000000
1.2.9	Bút	Cái	0,001000
II	**Lao động trực tiếp**		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,083333
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,916667